VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Thông tư số 11/2018/TT-NHNN ngày 17 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

(Tiếp theo Công báo số 537 + 538)

PHỤ LỤC 1

(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2018/TT-NHNN ngày 17/4/2018)

PHẦN 3

Đơn vị báo cáo:..... **Biểu số 009-TD**

BÁO CÁO DƯ NỢ TÍN DỤNG (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp)
ĐỐI VỚI LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN
(Tháng..... năm.....)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Doanh số tín dụng lũy kế từ đầu năm	Dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp)					Dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp)					Nợ quá hạn	Số khách hàng còn dư nợ	Lãi suất (%/năm)			
			Ngắn hạn		Trung và dài hạn		Tổng cộng	Cá nhân, hộ gia đình, hộ kinh doanh	Chủ trang trại	Doanh nghiệp	Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Khác			Ngắn hạn		Trung và dài hạn	
			Bằng VND	Bằng ngoại tệ	Bằng VND	Bằng ngoại tệ									Bằng VND	Bằng USD	Bằng VND	Bằng USD
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*
I	**Phân theo mục đích vay vốn (=II=III)**																	
1	Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản																	
1.1	Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan																	
1.1.1	*Trồng trọt*																	
1.1.2	*Chăn nuôi*																	
1.1.3	*Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp*																	
1.1.4	*Hoạt động dịch vụ có liên quan*																	
1.2	Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan																	
1.2.1	*Trồng rừng và chăm sóc rừng*																	
1.2.2	*Khai thác gỗ và lâm sản khác*																	
1.2.3	*Hoạt động dịch vụ có liên quan*																	
1.3	Khai thác, nuôi trồng thủy sản																	

1.3.1	*Khai thác thủy sản*																	
1.3.2	*Nuôi trồng thủy sản*																	
2	Khai thác muối																	
3	Thu mua, tiêu thụ (trong nước, xuất khẩu) nông sản, lâm sản, thủy sản, muối																	
3.1	*Nông sản*																	
3.2	*Lâm sản*																	
3.3	*Thủy sản*																	
3.4	*Muối*																	
4	Chế biến, bảo quản nông sản, lâm sản, thủy sản, muối																	
4.1	*Nông sản*																	
4.2	*Lâm sản*																	
4.3	*Thủy sản*																	
4.4	*Muối*																	
5	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn																	
6	Công nghiệp, thương mại và cung ứng dịch vụ phi nông nghiệp trên địa bàn nông thôn																	
7	Tiêu dùng trên địa bàn nông thôn																	
8	Khác																	
II	**Phân theo địa bàn (=I=III)**																	
1	Tại địa bàn nông thôn																	
1.1	*Trong đó: tại địa bàn xã*																	
2	Ngoài địa bàn nông thôn																	

III	**Phân theo tài sản đảm bảo (=I=II)**																	
1	Không có tài sản bảo đảm																	
2	Có tài sản bảo đảm																	
IV	**Phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp**																	
1	Sản xuất nông nghiệp theo mô hình liên kết																	
2	Sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trong đó:																	
2.1	*Dự án, phương án đầu tư thực hiện trong Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao*																	
2.2	*Dự án, phương án đầu tư thực hiện trong Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao*																	
2.3	*Dự án, phương án của doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao*																	
2.4	*Dự án, phương án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao khác*																	
3	Sản xuất nông nghiệp sạch																	

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin:

- Số liệu toàn hệ thống.

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Tín dụng các ngành kinh tế, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê dư nợ tín dụng (không bao gồm mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp) đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn (không bao gồm dư nợ tín dụng đối với tổ chức tín dụng khác; tổ chức không phải là tổ chức tín dụng quy định tại điểm 10 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này; Chính phủ) tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Dư nợ tín dụng đối với cá nhân để đáp ứng nhu cầu vốn của doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh doanh do cá nhân làm chủ: Phân ngành kinh tế căn cứ vào mục đích sử dụng vốn vay của doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh doanh đó.

- Dư nợ tín dụng được hiểu theo quy định tại điểm 5 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Nông nghiệp là phân ngành trong hệ thống ngành kinh tế quốc dân, bao gồm các lĩnh vực nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản.

- Nông thôn là khu vực địa giới hành chính không bao gồm địa bàn của phường, quận thuộc thị xã, thành phố. Theo đó, các TCTD thống kê khoản vay thuộc địa bàn nông thôn gồm địa bàn xã, thị trấn.

- Cột (3): Thống kê doanh số cấp tín dụng đối với khách hàng phát sinh từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo.

- Trường hợp cá nhân, hộ gia đình là chủ trang trại thì báo cáo vào cột (10) Chủ trang trại.

- Số liệu phân theo địa bàn tại mục II được xác định theo địa chỉ thường trú hoặc địa chỉ đăng ký kinh doanh của khách hàng vay.

- Dòng 2 mục II: Trường hợp khách hàng có địa chỉ thường trú/địa chỉ đăng ký kinh doanh tại địa bàn nông thôn nhưng sau này được chuyển thành tỉnh/thành phố, không thuộc địa bàn nông thôn nữa nhưng vẫn vay kinh doanh lĩnh vực nông nghiệp nông thôn thì được thống kê ở mục "Ngoài địa bàn nông thôn".

- Cấp tín dụng phục vụ sản xuất nông nghiệp theo mô hình liên kết, sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được tham chiếu theo Khoản 6, 7, 8, 9, 10 Điều 3 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế khác liên quan (nếu có).

- Tiêu chí xác định dự án/phương án nông nghiệp sạch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy định tại Quyết định số 738/QĐ-BNN-KHCN ngày 14/3/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế khác liên quan (nếu có).

- Trường hợp dự án/phương án của doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao triển khai tại khu hoặc vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thì báo cáo vào mục doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Trường hợp cấp tín dụng phục vụ sản xuất nông nghiệp theo mô hình liên kết và ứng dụng công nghệ cao thì tổ chức tín dụng căn cứ vào tỷ lệ cấp tín dụng cho liên kết và ứng dụng công nghệ cao để báo cáo. Ví dụ: Cấp tín dụng đối với mô hình liên kết cao hơn so với công nghệ cao thì báo cáo vào dòng 1 - Sản xuất nông nghiệp theo mô hình liên kết.

- Các chỉ tiêu tại Mục I được tham chiếu theo quy định về nội dung Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam, cụ thể như sau:

+ Chỉ tiêu tại dòng 1 tham chiếu theo mã ngành A;

+ Chỉ tiêu tại dòng 1.1 tham chiếu theo mã ngành 01;

+ Chỉ tiêu tại dòng 1.1.1 tham chiếu theo mã ngành 011, 012, 013;

+ Chỉ tiêu tại dòng 1.1.2 tham chiếu theo mã ngành 014;

+ Chỉ tiêu tại dòng 1.1.3 tham chiếu theo mã ngành 015;

+ Chỉ tiêu tại dòng 1.1.4 tham chiếu theo mã ngành 016, 017;

+ Chỉ tiêu tại dòng 1.2 tham chiếu theo mã ngành 02;

+ Chỉ tiêu tại dòng 1.2.1 tham chiếu theo mã ngành 021;

+ Chỉ tiêu tại dòng 1.2.2 tham chiếu theo mã ngành 022;

+ Chỉ tiêu tại dòng 1.2.3 tham chiếu theo mã ngành 023, 024;

+ Chỉ tiêu tại dòng 1.3 tham chiếu theo mã ngành 03;

+ Chỉ tiêu tại dòng 1.3.1 tham chiếu theo mã ngành 031;

+ Chỉ tiêu tại dòng 1.3.2 tham chiếu theo mã ngành 032.

- Cột (8) = Cột (4)+ Cột (5)+ Cột (6) + Cột (7) = Cột (9)+ Cột (10)+ Cột (11) + Cột (12) + Cột (13).

- Cột (14): Thống kê dư nợ gốc quá hạn tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo theo quy định tại Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế khác liên quan (nếu có).

- Chỉ tiêu lãi suất tại dòng I cột (16), cột (17), cột (18), cột (19): Thống kê lãi suất các khoản cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn bằng VND và USD mà tổ chức tín dụng cho khách hàng vay thuộc lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn phát sinh trong kỳ báo cáo và được xác định (quy đổi) thống nhất theo mức lãi suất trả sau. Nếu trong kỳ báo cáo, tổ chức tín dụng áp dụng nhiều mức lãi suất cho vay khác nhau đối với cùng một kỳ hạn cho vay, thì tổ chức tín dụng xác định mức lãi suất cho vay phổ biến. Lãi suất cho vay phổ biến của một kỳ hạn là mức lãi suất mà trong kỳ báo cáo được áp dụng cho nhiều hợp đồng cho vay nhất, trường hợp số lượng hợp đồng cho vay là bằng nhau nhưng có mức lãi suất áp dụng là khác nhau thì tổ chức tín dụng báo cáo mức lãi suất có tỷ trọng doanh số cho vay phát sinh trong kỳ so với tổng doanh số cho vay phát sinh trong kỳ tại kỳ hạn đó là lớn nhất.

- Dòng I = Dòng II = Dòng III (***Lưu ý:*** Không áp dụng công thức này đối với cột (16), (17), (18), (19)).

Ghi chú: TCTD không phải báo cáo các ô màu xám.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 012-TTGS**

Vốn điều lệ (hoặc vốn được cấp):... triệu VND

BÁO CÁO CẤP TÍN DỤNG ĐỂ ĐẦU TƯ, KINH DOANH CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP

(Tháng..... năm.....)

Đơn vị tính: Triệu VND, %

STT	Tên khách hàng	CMND/Hộ chiếu/Thẻ căn cước/Mã số thuế	Hạn mức	Tổng dư nợ cấp tín dụng	Giá trị tài sản bảo đảm	Phân loại nợ	Dự phòng rủi ro đã trích lập	Tổng dư nợ cấp tín dụng so với vốn điều lệ, vốn được cấp
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
I	**Cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh trái phiếu doanh nghiệp (=I.1+ I.2)**							
I.1	**Tổ chức**							
I.1.1	Tên tổ chức 1							
I.1.2	Tên tổ chức 2							
...	...							
I.1.n	.....							
I.2	**Cá nhân**							
I.2.1	Tên cá nhân 1							
I.2.2	Tên cá nhân 2							
...	...							
I.2.n	...							
II	**Cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu (=II.1+ II.2)**							
II.1	**Tổ chức**							
II.1.1	Tên tổ chức 1							
II.1.2	Tên tổ chức 2							
...	...							
II.1.n	.....							

II.2	**Cá nhân**							
II.2.1	Tên cá nhân 1							
II.2.2	Tên cá nhân 2							
...	...							
II.2.n	...							
	Tổng cộng (=I+ II)							

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 25 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cấp tín dụng, dư nợ cấp tín dụng được hiểu theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, Thông tư số 36/2014/TT-NHNN, Thông tư số 19/2017/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có).

- Cột (2): Ghi tên khách hàng được cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp.

- Cột (3): Ghi số CMND/Hộ chiếu/Thẻ căn cước đối với khách hàng là cá nhân, mã số thuế đối với khách hàng là tổ chức.

- Cột (4): Ghi hạn mức cấp tín dụng đơn vị báo cáo đã cấp cho khách hàng để đầu tư, kinh doanh trái phiếu doanh nghiệp hoặc cổ phiếu tương ứng với Mục I, II đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (5): Ghi dư nợ cấp tín dụng cho khách hàng để đầu tư, kinh doanh trái phiếu doanh nghiệp hoặc cổ phiếu tương ứng với Mục I, II tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (6): Ghi giá trị tài sản bảo đảm được định giá tại thời điểm gần nhất dùng để đảm bảo cho khoản cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh trái phiếu doanh nghiệp hoặc cổ phiếu tương ứng với Mục I, II.

- Cột (7): Ghi nhóm nợ của từng khách hàng tại kỳ phân loại gần nhất (sau khi đã điều chỉnh theo tham chiếu số liệu CIC), nhận các giá trị (1, 2, 3, 4, 5).

- Cột (8): Ghi số dư dự phòng cụ thể thực tế đã trích lập đối với từng khách hàng.

- Cột (9) = Cột (5) *100/Vốn điều lệ (hoặc vốn được cấp). (Phần thập phân: lấy 02 số sau dấu phẩy, chỉ ghi giá trị, không ghi ký tự %. Ví dụ: 50,01% ghi là 50,01; 0,5% ghi là 0,50).

Ghi chú:

- Phân loại nợ là kết quả phân loại nhóm nợ sau khi tham chiếu nhóm nợ do CIC cung cấp.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 014-CSTT**

BÁO CÁO DƯ NỢ CHO VAY PHỤC VỤ NHU CẦU ĐỜI SỐNG VÀ DƯ NỢ TÍN DỤNG QUA THẺ TÍN DỤNG

(Tháng..... năm.....)

Đơn vị tính: Tỷ VND

STT	Tên chỉ tiêu	Dư nợ cho vay phục vụ nhu cầu đời sống									Dư nợ tín dụng qua thẻ tín dụng	Tổng cộng	Nợ xấu cho vay phục vụ nhu cầu đời sống và cấp tín dụng qua thẻ tín dụng
		Mua nhà ở; thuê, thuê mua nhà ở; xây dựng, sửa chữa nhà ở; nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất để xây nhà ở	Mua, thuê, thuê mua phương tiện đi lại		Chi phí học tập, chữa bệnh, du lịch, văn hóa, thể dục, thể thao		Mua đồ dùng, trang thiết bị gia đình		Chi phí khác cho mục đích tiêu dùng, sinh hoạt trong cuộc sống hàng ngày của cá nhân, hộ gia đình	Theo phương thức thấu chi trên tài khoản thanh toán của cá nhân (loại trừ số dư cho vay theo phương thức thấu chi trên tài khoản thanh toán của cá nhân để đáp ứng các nhu cầu vốn tại các cột (1) đến (5))			
			Dư nợ	*Trong đó: Dư nợ mua, thuê, thuê mua phương tiện đi lại ở nước ngoài*	Dư nợ	*Trong đó: Dư nợ chi phí học tập, chữa bệnh, du lịch, văn hóa, thể dục, thể thao ở nước ngoài*	Dư nợ	*Trong đó: Dư nợ mua đồ dùng, trang thiết bị gia đình ở nước ngoài*					
		(1)	*(2)*	*(2a)*	*(3)*	*(3a)*	*(4)*	*(4a)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
1	Ngắn hạn												
2	Trung và dài hạn												
3	**Tổng dư nợ cuối kỳ (1+2)**												

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Khái niệm cho vay phục vụ nhu cầu đời sống được quy định tại khoản 4 Điều 2 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 và các văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế khác có liên quan.

- Việc cho vay các nhu cầu vốn từ cột (1) đến cột (6) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 và các văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế khác có liên quan.

- Nợ xấu được quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và các văn bản sửa đổi, thay thế khác có liên quan (nếu có); nợ xấu được phân loại sau khi tham chiếu nhóm nợ do Trung tâm thông tin tín dụng quốc gia (CIC) cung cấp tại thời điểm gần nhất.

- Khái niệm thẻ tín dụng được quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 và các văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế khác có liên quan.

- Việc cấp tín dụng qua thẻ tín dụng thực hiện theo quy định tại Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 và các văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế khác có liên quan.

- Cột (1): Là dư nợ cuối kỳ ngắn hạn, trung và dài hạn, tổng cộng dư nợ cho vay để mua nhà ở; thuê, thuê mua nhà ở; xây dựng, sửa chữa nhà ở; nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất để xây nhà ở.

- Cột (2): Là dư nợ cuối kỳ ngắn hạn, trung và dài hạn, tổng cộng dư nợ cho vay để mua, thuê, thuê mua phương tiện đi lại.

- Cột (2a): Là dư nợ cuối kỳ ngắn hạn, trung và dài hạn, tổng cộng dư nợ cho vay để mua, thuê, thuê mua phương tiện đi lại ở nước ngoài.

- Cột (3): Là dư nợ cuối kỳ ngắn hạn, trung và dài hạn, tổng cộng dư nợ cho vay để chi phí học tập, chữa bệnh, du lịch, văn hóa, thể dục, thể thao.

- Cột (3a): Là dư nợ cuối kỳ ngắn hạn, trung và dài hạn, tổng cộng dư nợ cho vay để chi phí học tập, chữa bệnh, du lịch, văn hóa, thể dục, thể thao ở nước ngoài.

- Cột (4): Là dư nợ cuối kỳ ngắn hạn, trung và dài hạn, tổng cộng dư nợ cho vay để mua đồ dùng, trang thiết bị gia đình.

- Cột (4a): Là dư nợ cuối kỳ ngắn hạn, trung và dài hạn, tổng cộng dư nợ cho vay để mua đồ dùng, trang thiết bị gia đình ở nước ngoài.

- Cột (5): Là dư nợ cuối kỳ ngắn hạn, trung và dài hạn, tổng cộng dư nợ cho vay để chi phí khác cho mục đích tiêu dùng, sinh hoạt trong cuộc sống hàng ngày của cá nhân, hộ gia đình.

- Cột (6): Là dư nợ cuối kỳ ngắn hạn, trung và dài hạn, tổng cộng dư nợ cho vay theo phương thức thấu chi trên tài khoản thanh toán của cá nhân (loại trừ số dư cho vay theo phương thức thấu chi trên tài khoản thanh toán của cá nhân để đáp ứng các nhu cầu vốn tại các cột (1) đến (5)).

- Cột (7): Là dư nợ cuối kỳ ngắn hạn, trung và dài hạn, tổng cộng dư nợ cấp tín dụng qua thẻ tín dụng.

- Cột (8): Là tổng của cột (1) + cột (2) + cột (3) + cột (4) + cột (5) + cột (6) + cột (7).

- Cột (9): Là tổng dư nợ xấu cho vay phục vụ nhu cầu đời sống và cấp tín dụng qua thẻ tín dụng.

Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 015-CSTT**

BÁO CÁO DƯ NỢ TÍN DỤNG ĐỐI VỚI LĨNH VỰC BẤT ĐỘNG SẢN
(Tháng..... năm.....)

Đơn vị: Tỷ VND, %

STT	Tên chỉ tiêu	Người cư trú của Việt Nam			Dư nợ tín dụng đối với Người không cư trú của Việt Nam
		Dư nợ tín dụng	% tăng (giảm) so với tháng trước	% tăng (giảm) so với cuối năm trước	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
1	**Phân theo thời hạn vay (= 1.1 + 1.2)**				
1.1	Ngắn hạn				
1.2	Trung và dài hạn				
2	**Phân theo mục đích sử dụng vốn vay (= 2.1 + 2.2 + 2.3 + 2.4 + 2.5 + 2.6)**				
2.1	**Quyền sử dụng đất (= 2.1.1 + 2.1.2 + 2.1.3)**				
2.1.1	Mua, nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất để xây dựng nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua				
2.1.2	Mua, nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất để xây dựng nhà, công trình xây dựng để ở hoặc để tự sử dụng				
2.1.3	Nhận, chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất để đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật để chuyển nhượng, cho thuê đất đã có hạ tầng kỹ thuật đó				
2.2	**Khu công nghiệp, khu chế xuất (= 2.2.1 + 2.2.2)**				
2.2.1	Xây dựng, cải tạo, thuê, nhận chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, công trình xây dựng trong khu công nghiệp, khu chế xuất để tự sử dụng				
2.2.2	Xây dựng, cải tạo, thuê cơ sở hạ tầng, công trình xây dựng trong khu công nghiệp, khu chế xuất để chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại				
2.3	**Văn phòng, cao ốc (= 2.3.1 + 2.3.2)**				
2.3.1	Xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua văn phòng, cao ốc để tự sử dụng				
2.3.2	Xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua văn phòng, cao ốc để bán, để cho thuê, cho thuê mua, cho thuê lại				

2.4	**Nhà hàng, khách sạn, khu du lịch, sinh thái, nghỉ dưỡng (= 2.4.1 + 2.4.2)**				
2.4.1	Xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua nhà hàng, khách sạn				
2.4.2	Xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua khu du lịch, sinh thái, nghỉ dưỡng				
2.5	**Nhà ở (= 2.5.1 + 2.5.2 + 2.5.3)**				
2.5.1	**Nhà ở xã hội** (= 2.5.1.1 + 2.5.1.2)				
2.5.1.1	Xây dựng, cải tạo nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua				
2.5.1.2	Mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội				
2.5.2	**Nhà ở thương mại** (= 2.5.2.1 + 2.5.2.2 + 2.5.2.3)				
2.5.2.1	Xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua nhà để bán, cho thuê, cho thuê mua, cho thuê lại				
2.5.2.2	Xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua nhà để ở kết hợp cho thuê				
2.5.2.3	Xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua nhà để ở				
2.5.3	**Nhà ở khác** (không bao gồm nhà ở xã hội, nhà ở thương mại (= 2.5.3.1 + 2.5.3.2 + 2.5.3.3)				
2.5.3.1	Xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua nhà để bán, cho thuê, cho thuê mua, cho thuê lại				
2.5.3.2	Xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua nhà để ở kết hợp cho thuê				
2.5.3.3	Xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua nhà để ở				
2.6	**Kinh doanh bất động sản khác**				
3	**Nợ xấu phân theo mục đích sử dụng vốn vay tại Chỉ tiêu 2 (= 3.1 + 3.2)**				
3.1	**Nợ xấu của nhu cầu vốn tại các Chỉ tiêu** (2.1.1, 2.1.3, 2.2.2, 2.3.2, 2.4, 2.5.1.1, 2.5.2.1, 2.5.2.2, 2.5.3.1, 2.5.3.2, 2.6)				
3.2	**Nợ xấu của các nhu cầu vốn khác** (không bao gồm Nợ xấu tại Chỉ tiêu 3.1)				
4	**Tỷ trọng dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực bất động sản so với tổng dư nợ tín dụng (%)**				

1. Đối tượng áp dụng: Tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

- Số liệu toàn hệ thống;
- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê dư nợ tín dụng theo quy định tại điểm 5 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Người cư trú ở Việt Nam và Người không cư trú ở Việt Nam được hướng dẫn tại Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Cột (3): Thống kê dư nợ tín dụng của tổ chức tín dụng đối với các tổ chức và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm tổ chức tín dụng khác, Chính phủ) đối với lĩnh vực bất động sản tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (4): Tỷ lệ tăng/giảm dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực bất động sản tại ngày cuối cùng của tháng báo cáo so với dư nợ tín dụng của báo cáo cuối tháng trước = (Cột (3) báo cáo tháng này/Cột (3) báo cáo tháng trước - 1)*100 (Khi báo cáo không ghi dấu % bên cạnh, lấy 02 chữ số sau dấu phẩy).

- Cột (5): Tỷ lệ tăng/giảm dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực bất động sản tại ngày cuối cùng của tháng báo cáo so với dư nợ tín dụng của báo cáo cuối năm trước = (Cột (3) báo cáo tháng này/Cột (3) báo cáo năm trước - 1)*100 (Khi báo cáo không ghi dấu % bên cạnh, lấy 02 chữ số sau dấu phẩy).

- Cột (6): Thống kê dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực bất động sản đối với Người không cư trú của Việt Nam.

- Chỉ tiêu 1 = Chỉ tiêu 1.1 +1.2.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực bất động sản theo mục đích sử dụng vốn vay, trong đó:

+ ***Chỉ tiêu 2.1 "Quyền sử dụng đất"*** (không bao gồm quyền sử dụng đất gắn liền với nhà, công trình xây dựng có sẵn đã thống kê ở các Chỉ tiêu 2.2, 2.3, 2.4, 2.5, 2.6): Thống kê dư nợ đối với nhu cầu vay vốn để:

(i) Chỉ tiêu 2.1.1: Thống kê dư nợ đối với nhu cầu mua, nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất để xây dựng nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua (căn cứ theo khoản 1 Điều 3 và Điều 11 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014 và văn bản sửa đổi có liên quan).

(ii) Chỉ tiêu 2.1.2: Thống kê dư nợ mua, nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất để xây dựng nhà, công trình xây dựng để ở hoặc để tự sử dụng.

(iii) Chỉ tiêu 2.1.3: Thống kê dư nợ nhận, chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất để đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật để chuyển nhượng, cho thuê đất đã có hạ tầng kỹ thuật đó (căn cứ theo khoản 1 Điều 3 và Điều 11 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014 và văn bản sửa đổi có liên quan).

Lưu ý: Công trình xây dựng là sản phẩm được tạo thành bởi sức lao động của con người, vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt vào công trình, được liên kết định vị với đất, có thể bao gồm phần dưới mặt đất, phần trên mặt đất, phần dưới mặt nước và phần trên mặt nước, được xây dựng theo thiết kế. Công trình xây dựng được thống kê tại mẫu biểu này bao gồm khu công nghiệp, khu chế xuất, văn phòng, cao ốc, nhà hàng, khách sạn, khu du lịch, sinh thái, nghỉ dưỡng, nhà ở.

+ ***Chỉ tiêu 2.2 "Khu công nghiệp, khu chế xuất":*** Thống kê dư nợ đối với nhu cầu vay vốn đối với khu công nghiệp, khu chế xuất, gồm:

(i) Chỉ tiêu 2.2.1: Thống kê dư nợ đối với nhu cầu xây dựng, cải tạo, thuê, nhận chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, công trình xây dựng trong khu công nghiệp, khu chế xuất để tự sử dụng.

(ii) Chỉ tiêu 2.2.2: Thống kê dư nợ đối với nhu cầu xây dựng, cải tạo, thuê cơ sở hạ tầng, công trình xây dựng trong khu công nghiệp, khu chế xuất để chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại.

+ ***Chỉ tiêu 2.3 "Văn phòng, cao ốc"***, trong đó:

(i) Chỉ tiêu 2.3.1: Thống kê dư nợ đối với nhu cầu xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua văn phòng, cao ốc để tự sử dụng.

(ii) Chỉ tiêu 2.3.2: Thống kê dư nợ đối với nhu cầu xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua văn phòng, cao ốc để bán, để cho thuê, cho thuê lại (căn cứ theo khoản 1 Điều 3 và Điều 11 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014 và văn bản sửa đổi có liên quan).

+ ***Chỉ tiêu 2.4 "Nhà hàng, khách sạn, khu du lịch, sinh thái, nghỉ dưỡng"*:** Thống kê dư nợ để xây dựng, cải tạo, mua, thuê mua nhà hàng, khách sạn và dư nợ để xây dựng, cải tạo, mua, thuê mua khu du lịch, sinh thái, nghỉ dưỡng.

+ ***Chỉ tiêu 2.5 "Nhà ở":*** Thống kê dư nợ đối với nhà ở xã hội, nhà ở thương mại và nhà ở khác, trong đó:

(i) Chỉ tiêu 2.5.1: Nhà ở xã hội là nhà ở có sự hỗ trợ của Nhà nước cho các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của Luật Nhà ở năm 2014 và các văn bản sửa đổi, bổ sung liên quan (nếu có).

(ii) Chỉ tiêu 2.5.2: Nhà ở thương mại là nhà ở được đầu tư xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua theo cơ chế thị trường, trong đó:

Chỉ tiêu 2.5.2.1: Thống kê dư nợ tín dụng đối với nhu cầu xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua nhà ở thương mại mà **mục đích sử dụng là bán, cho thuê, cho thuê mua, cho thuê lại**.

Chỉ tiêu 2.5.2.2: Thống kê dư nợ tín dụng đối với nhu cầu xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua nhà ở thương mại mà **mục đích sử dụng là để ở kết hợp với cho thuê**.

Chỉ tiêu 2.5.2.3: Thống kê dư nợ tín dụng đối với nhu cầu xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua nhà ở thương mại mà **mục đích sử dụng là để ở**.

(iii) Chỉ tiêu 2.5.3: Thống kê dư nợ đối với nhu cầu nhà ở khác (không bao gồm dư nợ đã được thống kê tại chỉ tiêu 2.5.1 và 2.5.2).

Lưu ý: Thống kê dư nợ đối với nhu cầu vay vốn để xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua nhà để bán, cho thuê, cho thuê mua, cho thuê lại, để ở kết hợp với cho thuê (căn cứ theo khoản 1 Điều 3 và Điều 11 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014 và văn bản sửa đổi có liên quan).

+ ***Chỉ tiêu 2.6 "Kinh doanh bất động sản khác":*** Thống kê dư nợ tín dụng cho mục đích kinh doanh bất động sản theo quy định của Luật Kinh doanh bất động sản 2014 (loại trừ những nhu cầu vốn đã được yêu cầu thống kê từ mục 2.1 đến 2.5).

- **Chỉ tiêu 3:** Nợ xấu được hiểu theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và các văn bản sửa đổi, thay thế (nếu có). Nợ xấu được phân loại sau khi tham chiếu nhóm nợ do CIC cung cấp tại thời điểm gần nhất; trong đó chỉ tiêu 3 thống kê nợ xấu theo mục đích sử dụng vốn vay tại Chỉ tiêu 2, cụ thể:

(i) Chỉ tiêu 3.1: Thống kê nợ xấu của các nhu cầu vốn tại các chỉ tiêu (2.1.1, 2.1.3, 2.2.2, 2.3.2, 2.4, 2.5.1.1, 2.5.2.1, 2.5.2.2, 2.5.3.1, 2.5.3.2, 2.6).

(ii) Chỉ tiêu 3.2: Thống kê dư nợ xấu của các nhu cầu vốn khác của Chỉ tiêu 2 (không bao gồm dư nợ xấu đã thống kê tại Chỉ tiêu 3.1).

- Chỉ tiêu 4 = Chỉ tiêu (1)/Tổng dư nợ tín dụng*100 (Khi báo cáo không ghi dấu % bên cạnh, lấy 02 chữ số sau dấu phẩy).

- Chỉ tiêu 1 = Chỉ tiêu 2 (***Lưu ý:*** Không áp dụng công thức này đối với cột (4), cột (5)).

Ghi chú:

- TCTD không điền dữ liệu tại các ô màu xám.

- Không áp dụng công thức tại chỉ tiêu 1, 2, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.5, 2.5.1, 2.5.2, 2.5.3 đối với cột (4), cột (5).

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 022.1-TD**

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG THƯ TÍN DỤNG (L/C)
(Tháng..... năm.....)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Phát hành L/C				Cho vay để thanh toán L/C			
		Doanh số phát sinh tăng trong kỳ	Số dư			Doanh số phát sinh tăng trong kỳ	Dư nợ		
			Bằng VND	Bằng ngoại tệ	Tổng số		Bằng VND	Bằng ngoại tệ	Tổng số
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
1	**Phân theo loại hình L/C**								
1.1	L/C trả chậm								
1.2	L/C trả ngay								
1.3	L/C khác								
2	**Phân theo thành phần kinh tế**								
2.1	Người cư trú của Việt Nam								
2.1.1	*Doanh nghiệp nhà nước*								
2.1.2	*Doanh nghiệp ngoài nhà nước*								
2.1.3	*Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài*								
2.1.4	*Khác*								
2.2	Người không cư trú của Việt Nam								
3	**Phân theo ngành kinh tế**								
3.1	...								
3.2	...								
...	...								
3.n	...								

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội và Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Tín dụng các ngành kinh tế.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê tình hình phát hành và cho vay để thanh toán thư tín dụng của tổ chức tín dụng đối với khách hàng (có bao gồm tổ chức tín dụng) phân theo loại hình L/C, thành phần kinh tế và ngành kinh tế.

- Phân theo thành phần kinh tế: Thống kê các thành phần kinh tế theo quy định tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này, cụ thể như sau:

+ Doanh nghiệp nhà nước: Bao gồm các loại hình tổ chức tương ứng với mã 01, 02, 03, 05.

+ Doanh nghiệp ngoài nhà nước: Bao gồm các loại hình tổ chức tương ứng với mã 04, 06, 07.

+ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Bao gồm loại hình tổ chức tương ứng với mã 09.

+ Khác: Bao gồm các loại hình tổ chức và cá nhân tương ứng với mã 08, 10, 11, 12, 13.

- Phân theo ngành kinh tế: Ngành kinh tế theo quy định tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này. Việc phân loại L/C theo ngành kinh tế căn cứ vào mục đích của khoản L/C.

Ví dụ: Trong kỳ báo cáo, tổ chức tín dụng B phát hành thư tín dụng cho Công ty Y để nhập khẩu phân bón dùng trong nông nghiệp thì ngành kinh tế được xác định là nhóm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Cột (3): Thống kê tổng số tiền tổ chức tín dụng phát hành thư tín dụng cho khách hàng phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột (4), (5), (6): Thống kê số dư tổ chức tín dụng phát hành thư tín dụng cho khách hàng (bao gồm cả xác nhận L/C xuất khẩu, nhập khẩu) tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (7): Thống kê tổng số tiền tổ chức tín dụng cho vay khách hàng (bao gồm cả cho vay khách hàng nhận nợ bắt buộc, chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu) phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột (8), (9), (10): Thống kê dư nợ tổ chức tín dụng cho vay khách hàng (bao gồm cả cho vay khách hàng nhận nợ bắt buộc, cho vay để thanh toán các thư tín dụng không phải do đơn vị báo cáo phát hành, chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu) tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

Ghi chú:

- Dòng 1 = 1.1 + 1.2 + 1.3.
- Dòng 2 = 2.1 + 2.2.
- Dòng 2.1 = 2.1.1 + 2.1.2 + 2.1.3 + 2.1.4.
- Dòng 3 = 3.1 + 3.2 + ... + 3.n.
- Dòng 1 = dòng 2 = dòng 3.
- Cột (6) = Cột (4) + cột (5).
- Cột (10) = Cột (8) + cột (9).

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 022.2-TD**

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG BẢO LÃNH
(Tháng..... năm.....)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Cam kết bảo lãnh				Doanh số trả thay trong kỳ	Dư nợ trả thay
		Doanh số phát sinh tăng trong kỳ	Số dư				
			Bằng VND	Bằng ngoại tệ	Tổng số		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
1	**Phân theo hình thức bảo lãnh**						
1.1	Bảo lãnh đối ứng						
1.2	Xác nhận bảo lãnh						
1.3	Bảo lãnh trong bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai						
1.4	Bảo lãnh khác						
2	**Phân theo thành phần kinh tế**						
2.1	Người cư trú của Việt Nam						
2.1.1	*Doanh nghiệp nhà nước*						
2.1.2	*Doanh nghiệp ngoài nhà nước*						
2.1.3	*Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài*						
2.1.4	*Khác*						
2.2	Người không cư trú của Việt Nam						
3	**Phân theo ngành kinh tế**						
3.1	...						
3.2	...						
...	...						
3.n	...						

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội và Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Tín dụng các ngành kinh tế; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê tình hình phát hành bảo lãnh của tổ chức tín dụng cho khách hàng (có bao gồm tổ chức tín dụng) phân theo hình thức bảo lãnh, thành phần kinh tế và ngành kinh tế.

- Phân theo hình thức bảo lãnh:

+ Dòng 1.1: Thống kê tình hình phát hành bảo lãnh đối ứng cho khách hàng, bao gồm cả bảo lãnh đối ứng trong bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai.

+ Dòng 1.2: Thống kê tình hình phát hành xác nhận bảo lãnh cho khách hàng.

+ Dòng 1.3: Thống kê tình hình phát hành bảo lãnh cho chủ đầu tư trong bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai (không bao gồm bảo lãnh đối ứng trong bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai).

+ Dòng 1.4: Thống kê tình hình phát hành bảo lãnh cho khách hàng, không bao gồm bảo lãnh đối ứng, xác nhận bảo lãnh và bảo lãnh trong bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai.

- Phân theo thành phần kinh tế: Thống kê các thành phần kinh tế theo quy định tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này, cụ thể như sau:

+ Doanh nghiệp nhà nước: Bao gồm các loại hình tổ chức tương ứng với mã 01, 02, 03, 05.

+ Doanh nghiệp ngoài nhà nước: Bao gồm cácloại hình tổ chức tương ứng với mã 04, 06, 07

+ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Bao gồm loại hình tổ chức tương ứng với mã 09

+ Khác: Bao gồm các loại hình tổ chức và cá nhân tương ứng với mã 08, 10, 11, 12, 13.

- Phân theo ngành kinh tế: Ngành kinh tế theo quy định tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này. Việc phân loại bảo lãnh theo ngành kinh tế căn cứ vào mục đích của giao dịch bảo lãnh (theo hợp đồng thương mại giữa bên được bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh).

Ví dụ: Tổ chức tín dụng A cấp bảo lãnh cho Công ty X để được vay vốn tại tổ chức tín dụng B thực hiện dự án xây dựng trung tâm thương mại thì thống kê vào ngành xây dựng.

Tổ chức tín dụng B cấp bảo lãnh cho Công ty Y để thanh toán hợp đồng mua lương thực thì thống kê vào ngành bán buôn, bán lẻ.

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Cột (3): Thống kê tổng số tiền cam kết bảo lãnh mà tổ chức tín dụng phát hành cho khách hàng phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột (4), (5), (6): Thống kê số dư cam kết bảo lãnh mà tổ chức tín dụng phát hành cho khách hàng tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (7): Thống kê tổng số tiền tổ chức tín dụng đã thực hiện nghĩa vụ trả thay cho khách hàng phát sinh trong kỳ báo cáo.
- Cột (8): Thống kê dư nợ tổ chức tín dụng đã thực hiện nghĩa vụ trả thay cho khách hàng tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

Ghi chú:

- Dòng 1 = 1.1 + 1.2 + 1.3 + 1.4.
- Dòng 2 = 2.1 + 2.2.
- Dòng 2.1 = 2.1.1 + 2.1.2 + 2.1.3 + 2.1.4.
- Dòng 3 = 3.1 + 3.2 + ... + 3.n.
- Dòng 1 = dòng 2 = dòng 3.
- Cột (6) = Cột (4) + cột (5).

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 025-TTGS**

BÁO CÁO DƯ NỢ, DƯ NỢ XẤU THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Tháng..... năm.....)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên ngành kinh tế/ Tên loại hình tổ chức, cá nhân	Mã ngành kinh tế/Mã loại hình tổ chức, cá nhân	Dư nợ				Nợ xấu			
			Theo kỳ hạn		Theo loại tiền		Theo kỳ hạn		Theo loại tiền	
			Ngắn hạn	Trung, dài hạn	VND	Ngoại tệ	Ngắn hạn	Trung, dài hạn	VND	Ngoại tệ
	(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
I	**Phân loại theo ngành kinh tế (I = I.1 + I.2 + ... + I.21)**									
I.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0101								
I.2	Khai khoáng	0201								
I.3	Công nghiệp chế biến, chế tạo	0202								
I.4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	0203								
I.5	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0204								
I.6	Xây dựng	0301								
I.7	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0401								
I.8	Vận tải kho bãi	0402								
I.9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0403								
I.10	Thông tin và truyền thông	0501								
I.11	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0601								
I.12	Hoạt động kinh doanh bất động sản	0602								
I.13	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0701								

I.14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0702								
I.15	Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	0801								
I.16	Giáo dục và đào tạo	0802								
I.17	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0803								
I.18	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0804								
I.19	Hoạt động dịch vụ khác	0805								
I.20	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	0806								
I.21	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0807								
II	**Phân loại theo loại hình tổ chức, cá nhân (II = II.1 + II.2 + ... + II.13)**									
II.1	Công ty nhà nước.	01								
II.2	Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	02								
II.3	Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	03								
II.4	Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	04								
II.5	Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	05								
II.6	Công ty cổ phần khác	06								
II.7	Công ty hợp danh	07								
II.8	Doanh nghiệp tư nhân	08								
II.9	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	09								

II.10	Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	10								
II.11	Hộ kinh doanh, cá nhân	11								
II.12	Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	12								
II.13	Khác	13								

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất vào ngày 25 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Phân loại nợ là kết quả phân loại nhóm nợ sau khi tham chiếu nhóm nợ do CIC cung cấp theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác (nếu có) của NHNN.

- Đối với Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Quỹ tín dụng nhân dân phân loại nợ theo quy định tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có) của NHNN.

- Đối với Ngân hàng Chính sách xã hội phân loại nợ theo quy định tại Quyết định số 976/QĐ-TTg ngày 01/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có).

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Mục I: Ghi mã ngành kinh tế căn cứ mục đích sử dụng của khoản nợ theo quy định tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Mục II: Ghi mã loại hình tổ chức, cá nhân theo quy định tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (3) + cột (4) = Cột (5) + cột (6).

Cột (7) + cột (8) = Cột (9) + cột (10).

Mục I = Mục II.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 026-TTGS**

BÁO CÁO PHÂN LOẠI NỢ
(Tháng..... năm.....)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Nhóm 1	Nhóm 2		Nhóm 3		Nhóm 4		Nhóm 5		Tổng nhóm 1 đến 5
			Tổng số	*Trong đó: Nợ bị phân loại lại do tham chiếu từ CIC*	Tổng số	*Trong đó: Nợ bị phân loại lại do tham chiếu từ CIC*	Tổng số	*Trong đó: Nợ bị phân loại lại do tham chiếu từ CIC*	Tổng số	*Trong đó: Nợ bị phân loại lại do tham chiếu từ CIC*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
I	**Tổng nợ**										
1	**Phân theo danh mục tài sản (=1.1+1.2+1.3+1.4+1.5+1.6)**										
1.1	**Cho vay đối với tổ chức kinh tế, cá nhân (=1.1.1+1.1.2+...+1.1.6+1.1.7)**										
1.1.1	Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân										
1.1.2	Cho thuê tài chính										
1.1.3	Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân										
1.1.4	Bao thanh toán										
1.1.5	Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng										
1.1.6	Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng cho các tổ chức kinh tế, cá nhân										
1.1.7	Cấp tín dụng khác										

1.2	**Cho vay đối với các TCTD khác (=1.2.1+1.2.2+1.2.3)**										
1.2.1	Cho vay các TCTD khác										
1.2.2	Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá đối với TCTD khác										
1.2.3	Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng cho TCTD khác										
1.3	**Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tiền gửi tại TCTD nước ngoài**										
1.4	**Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết**										
1.5	**Ủy thác cấp tín dụng**										
1.6	**Các khoản nợ khác**										
2	**Phân theo tài sản bảo đảm (=2.1+2.2+2.3)**										
2.1	Số dư nợ gốc không có tài sản bảo đảm										
2.2	Số dư nợ gốc nhỏ hơn hoặc bằng giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm										
2.3	Số dư nợ gốc lớn hơn giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm										
3	**Phân theo kỳ hạn (=3.1+3.2)**										
3.1	Nợ ngắn hạn										
3.2	Nợ trung và dài hạn										
4	**Phân theo loại tiền tệ (=4.1+4.2)**										
4.1	VND										
4.2	Ngoại tệ										
II	**Cam kết ngoại bảng**										
III	**Giá trị tài sản bảo đảm (=1+2+3+4)**										

1	Bất động sản										
2	Giấy tờ có giá										
3	Dây chuyền sản xuất, máy móc thiết bị										
4	Tài sản bảo đảm khác										

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 25 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Mục I: Thống kê tổng nợ theo quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phân theo các tiêu chí từ (3) đến (12) như sau:

+ Nhóm chỉ tiêu 1: Thống kê dư nợ theo các tiêu chí từ cột (3) đến cột (12). Trong đó, Chỉ tiêu 1.1.7 "Cấp tín dụng khác" bao gồm các khoản cấp tín dụng phải phân loại theo quy định ngoài các khoản cấp tín dụng tại Chỉ tiêu 1.1.1 đến 1.1.6 (Ví dụ: Đối với nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, nợ đã bán nhưng bên mua có quyền truy đòi người bán thì số tiền chưa thu được, số dư nợ đã bán có quyền truy đòi người bán phải được phân loại, trích lập dự phòng rủi ro theo quy định và báo cáo vào Mục 1.1.7.....).

+ Chỉ tiêu 2.1: Thống kê số dư nợ gốc không có tài sản bảo đảm.

+ Chỉ tiêu 2.2: Thống kê số dư nợ gốc nhỏ hơn hoặc bằng giá trị khấu trừ tài sản bảo đảm. Do vậy không phải trích lập dự phòng cụ thể theo quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 2.3: Thống kê số dư nợ gốc lớn hơn giá trị khấu trừ tài sản bảo đảm và do vậy phải trích lập dự phòng cụ thể theo quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 3.1: Thống kê tổng nợ ngắn hạn theo các tiêu chí từ cột (3) đến cột (12).

+ Chỉ tiêu 3.2: Thống kê tổng nợ trung, dài hạn theo các tiêu chí từ cột (3) đến cột (12).

+ Chỉ tiêu 4.1: Thống kê tổng nợ bằng VND theo các tiêu chí từ cột (3) đến cột (12).

+ Chỉ tiêu 4.2: Thống kê tổng nợ bằng ngoại tệ, vàng quy đổi ra VND theo các tiêu chí từ cột (3) đến cột (12).

- Mục II: Thống kê tổng cam kết ngoại bảng theo quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo các tiêu chí từ cột (3) đến cột (12).

- Mục III: Thống kê giá trị tài sản bảo đảm (chưa nhân với tỷ lệ khấu trừ), được xác định theo quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tương ứng với các tiêu chí từ cột (3) đến cột (12).

Ghi chú:

Phân loại nợ là kết quả phân loại nhóm nợ sau khi tham chiếu nhóm nợ do CIC cung cấp theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác (nếu có) của NHNN.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 027-TTGS**

BÁO CÁO PHÂN LOẠI TÀI SẢN CÓ VÀ CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG

(Tháng..... năm.....)

Đơn vị tính: Triệu VND, %

STT	Tên chỉ tiêu	Nợ phân nhóm							
		Tổng nợ	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Tổng nợ xấu	Tỷ lệ nợ xấu/ Tổng nợ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
1	Các khoản cho vay, ứng trước, thấu chi (=1.1+1.2)								
1.1	*Cho vay các TCTD (=1.1.1+1.1.2)*								
1.1.1	*Cho vay các TCTD (không phải Quỹ tín dụng nhân dân)*								
1.1.2	*Cho vay các Quỹ tín dụng nhân dân*								
1.2	*Các khoản cho vay, ứng trước, thấu chi đối với tổ chức kinh tế, cá nhân*								
2	Cho thuê tài chính								
3	Chiết khấu, tái chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá khác								
3.1	*Đối với các TCTD khác*								
3.2	*Đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân*								
4	Bao thanh toán								
5	Trả thay khách hàng được bảo lãnh								
6	Các hình thức tín dụng khác								
7	**Tổng nợ (=1+2+3+4+5+6)**								
8	Số dư cam kết bảo lãnh, chấp nhận thanh toán, cam kết cho vay không hủy ngang								

1. Đối tượng áp dụng: Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

- Số liệu toàn hệ thống;
- Số liệu từng chi nhánh Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam trong hệ thống.

***3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo*:** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Các chỉ tiêu báo cáo thực hiện theo quy định tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN; Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN; Thông tư số 14/2014/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi liên quan nếu có.
- Chỉ tiêu 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7: Dư nợ tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng nhóm 1, 2, 3, 4, 5 tại các Cột (4), (5), (6), (7), (8), cụ thể:

+ Chỉ tiêu 1= Chỉ tiêu (1.1+1.2).

+ Chỉ tiêu 1.1: Dư nợ cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng nhóm 1, 2, 3, 4, 5.

+ Chỉ tiêu 1.2: Dư nợ cho vay, ứng trước, thấu chi đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng nhóm 1, 2, 3, 4, 5.

- Chỉ tiêu 2: Dư nợ cho thuê tài chính tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng nhóm 1, 2, 3, 4, 5.
- Chỉ tiêu 3= Chỉ tiêu (3.1+3.2).

+ Chỉ tiêu 3.1: Dư nợ chiết khấu, tái chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá khác đối với các tổ chức tín dụng khác tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng nhóm 1, 2, 3, 4, 5.

+ Chỉ tiêu 3.2: Dư nợ chiết khấu, tái chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá khác đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng nhóm 1, 2, 3, 4, 5.

- Chỉ tiêu 4: Dư nợ bao thanh toán tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng nhóm 1, 2, 3, 4, 5.
- Chỉ tiêu 5: Dư nợ trả thay khách hàng trong trường hợp khách hàng được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ thanh toán tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng nhóm 1, 2, 3, 4, 5.
- Chỉ tiêu 6: Dư nợ các khoản cấp tín dụng khác tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng nhóm 1, 2, 3, 4, 5.
- Chỉ tiêu 7: Tổng nợ = Chỉ tiêu (1+2+3+4+5+6).
- Chỉ tiêu 8: Số dư các khoản cam kết bảo lãnh, chấp nhận thanh toán, cam kết cho vay không hủy ngang tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng nhóm 1, 2, 3, 4, 5.
- Cột (3) = Cột (4 + 5 + 6 + 7 + 8).
- Cột (9) = Cột (6 + 7 + 8).
- Cột (10) = cột (9)/cột (3) x 100.
- Cột (10): Tỷ lệ dư nợ xấu: không ghi dấu % và ở phần thập phân lấy hai chữ số (*Ví dụ:* 0,21).

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 029.1-TTGS**

BÁO CÁO NỢ XẤU VÀ TÌNH HÌNH XỬ LÝ NỢ XẤU

(Tháng..... năm.....)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Thông tin về khách hàng vay				Thông tin nợ xấu												
					Nợ xấu						Tài sản bảo đảm					Trích lập dự phòng rủi ro cụ thể	Hình thức cấp tín dụng
					Nhóm 3		Nhóm 4		Nhóm 5								
	Tên khách hàng vay	Mã loại hình tổ chức, cá nhân	Mã số thuế	CMND/ Hộ chiếu	Phát sinh trong kỳ	Số dư	Phát sinh trong kỳ	Số dư	Phát sinh trong kỳ	Số dư	Tổng số	Bất động sản	Dây chuyền sản xuất, Máy móc, thiết bị	Giấy tờ có giá	Tài sản khác		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
1	*Tên khách hàng 1*																
2	*Tên khách hàng 2*																
	...																
n	*Tên khách hàng n*																
	Tổng cộng (=1+2+...+n)																

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 25 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cột (2): Thống kê tên từng khách hàng có dư nợ xấu và/hoặc xử lý nợ xấu từ ngày 01/01 của năm báo cáo đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (3): Mã loại hình tổ chức, cá nhân quy định tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (4): Mã số thuế đối với tổ chức.

- Cột (5): Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu đối với cá nhân.

- Cột (6), (8), (10): Thống kê số phát sinh mới (phát sinh tăng) trong kỳ báo cáo (không bao gồm số phát sinh do chuyển qua lại từ các nhóm nợ 3, 4, 5).

- Cột (7), (9), (11): Thống kê dư nợ nhóm 3, 4, 5 của tổ chức tín dụng đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (12), (13), (14), (15), (16): Giá trị tài sản bảo đảm được định giá tại thời điểm gần nhất.

+ Cột (12) = Cột (13) + (14) + (15) + (16).

+ Cột (13) bao gồm cả giá trị bất động sản hình thành trong tương lai.

Trường hợp khoản nợ không có tài sản bảo đảm thì các Cột (12), (13), (14), (15), (16) để trống.

- Cột (17): Số tiền dự phòng cụ thể tổ chức tín dụng đã trích lập cho khoản nợ đến thời điểm báo cáo.

- Cột (18): Hình thức cấp tín dụng: Tổ chức tín dụng ghi "1" nếu là "Cho vay"; ghi "2" nếu là "Mua trái phiếu"; ghi "3" nếu là "Ủy thác"; ghi "4" nếu là "Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài (Trừ tiền gửi thanh toán)"; ghi "5" nếu là "Cấp tín dụng khác".

Ghi chú:

- Phân loại nợ là kết quả phân loại nhóm nợ sau khi tham chiếu nhóm nợ do CIC cung cấp theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác (nếu có) của NHNN.

- Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

- Xử lý nợ xấu: Là các hình thức làm giảm dư nợ gốc của khoản nợ (không bao gồm trường hợp chuyển nhóm nợ).

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 029.2-TTGS**

BÁO CÁO NỢ XẤU VÀ TÌNH HÌNH XỬ LÝ NỢ XẤU

(Tháng..... năm.....)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Thông tin về khách hàng vay				Xử lý nợ xấu															
												Bán nợ								Hình thức xử lý nợ xấu khác
													Bán cho VAMC		Bán cho tổ chức, cá nhân khác				Tổng số nợ xấu đã bán	
	Tên khách hàng vay	Mã loại hình tổ chức, cá nhân	Mã số thuế	CMND/ Hộ chiếu	Tổng số	Khách hàng trả nợ	TCTD nhận TSBĐ thay cho nghĩa vụ trả nợ	Bán, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ	Sử dụng dự phòng rủi ro	Chuyển nợ xấu thành vốn góp	Bên thứ 3 trả nợ	Bán cho DATC	Dư nợ gốc bán cho VAMC	Số tiền/ Mệnh giá trái phiếu VAMC	Tên khách hàng mua nợ	Mã khách hàng mua nợ	Mã số thuế/ CMND hoặc Hộ chiếu	Nợ xấu đã bán		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*	*(27)*	*(28)*	*(29)*	*(30)*	*(31)*	*(32)*	*(33)*	*(34)*	*(35)*
1	*Tên khách hàng 1*																			
2	*Tên khách hàng 2*																			
	...																			
n	*Tên khách hàng n*																			
	Tổng cộng (=1+2+...+n)																			

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 25 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cột (2): Thống kê tên từng khách hàng có dư nợ xấu và/hoặc xử lý nợ xấu từ ngày 01/01 của năm báo cáo đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (3): Mã loại hình tổ chức, cá nhân quy định tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (4): Mã số thuế đối với tổ chức.

- Cột (5): Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu đối với cá nhân.

- Cột (20): Thống kê tổng nợ xấu đã xử lý lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

Cột (20) = Cột (21) + (22) + (23) + (24) + (25) + (26) + (34) + (35).

- Cột (21): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do khách hàng trả nợ.

- Cột (22): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do tổ chức tín dụng nhận tài sản bảo đảm của khách hàng thay cho nghĩa vụ trả nợ.

- Cột (23): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do bán, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ.

- Cột (24): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý bao gồm cả số dự phòng rủi ro đã được trích lập đối với khoản nợ bán cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC).

- Cột (25): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do chuyển đổi nợ xấu thành vốn góp.

- Cột (26): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do bên thứ ba trả thay.

- Cột (27): Thống kê số tiền thu được, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do bán nợ cho Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (DATC).

- Cột (28): Yêu cầu báo cáo số dư nợ gốc của khoản nợ tại thời điểm bán cho VAMC.

- Cột (29): Thống kê số tiền, mệnh giá trái phiếu đặc biệt thu được, lũy kế từ đầu năm đến ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo do bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC).

- Cột (30): Tên khách hàng mua nợ.

- Cột (31): Thống kê mã khách hàng: Tổ chức tín dụng ghi là TC nếu khách hàng mua nợ là tổ chức; ghi là CN nếu khách hàng mua nợ là cá nhân.

- Cột (32): Mã số thuế đối với tổ chức, Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu đối với cá nhân.

- Cột (33): Thống kê số tiền thu được, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do bán nợ cho tổ chức, cá nhân khác.

- Cột (34) = Cột (27) + Cột (29) + Cột (33).

- Cột (35): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do các nguyên nhân khác ngoài các nguyên nhân nêu tại cột (21), (22), (23), (24), (25), (26), (27), (29), (33).

Ghi chú:

- Phân loại nợ là kết quả phân loại nhóm nợ sau khi tham chiếu nhóm nợ do CIC cung cấp theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác (nếu có) của NHNN.

- Xử lý nợ xấu: là các hình thức làm giảm dư nợ gốc của khoản nợ (không bao gồm trường hợp chuyển nhóm nợ).

- Cấp tín dụng, Dư nợ cấp tín dụng được hiểu theo quy định tại Luật TCTD 2010, Thông tư 36/2014/TT-NHNN, Thông tư số 19/2017/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 030.1-TTGS**

BÁO CÁO NỢ XẤU VÀ TÌNH HÌNH XỬ LÝ NỢ XẤU CỦA NGÂN HÀNG HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM

(Tháng..... năm.....)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Thông tin về khách hàng vay				Thông tin nợ xấu						Tài sản bảo đảm					Trích lập dự phòng rủi ro cụ thể	Hình thức cấp tín dụng
	Tên khách hàng vay	Mã số thuế	CMND/ Hộ chiếu		Nhóm 3		Nhóm 4		Nhóm 5		Tổng số	Bất động sản	Máy móc, thiết bị, vật tư, hàng hóa	Giấy tờ có giá	Tài sản khác		
					Phát sinh trong kỳ	Số dư	Phát sinh trong kỳ	Số dư	Phát sinh trong kỳ	Số dư							
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
I	**Tổ chức tín dụng (=A+B)**																
A	TCTD																
1	*TCTD A*																
2	*TCTD B*																
...	...																
B	Quỹ tín dụng nhân dân																
1	*Quỹ TDND A*																
2	*Quỹ TDND B*																
...	...																
II	**Tổ chức kinh tế, cá nhân (=A+B)**																

A	Khách hàng là tổ chức kinh tế, cá nhân có dư nợ từ 500 triệu đồng (=A1+A2)																
A1	*Tổ chức kinh tế*																
1																	
2																	
...																	
A2	*Cá nhân*																
1																	
2																	
...																	
B	Khách hàng là tổ chức kinh tế, cá nhân có dư nợ dưới 500 triệu đồng (=1+2)																
1	*Các khách hàng là tổ chức kinh tế*																
2	*Các khách hàng là cá nhân*																
	Tổng cộng (=I+II)																

1. Đối tượng áp dụng: Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

***3. Thời hạn gửi báo cáo*:** Chậm nhất ngày 16 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

***4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo*:** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Các tiêu chí từ Cột (2) đến Cột (18) của Biểu số 030.1-TTGS và các chỉ tiêu từ cột (2) đến cột (33) của Biểu số 030.2-TTGS có mối liên kết dữ liệu với nhau tại các cột (2), (3), (4). Danh sách các tổ chức tín dụng, khách hàng của Biểu số 030.1-TTGS và Biểu số 030.2-TTGS tương đương (thứ tự khách hàng, số lượng khách hàng).

- Thống kê khách hàng có dư nợ xấu và/hoặc xử lý nợ xấu từ ngày 01/01 của năm báo cáo đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

+ Tại Phần I: Báo cáo chi tiết đến từng tổ chức tín dụng.

+ Tại Phần II, Mục A: Thống kê nợ xấu, tình hình xử lý nợ xấu của từng khách hàng có dư nợ >= 500 triệu đồng theo các tiêu chí từ Cột (2) đến Cột (18) của Biểu số 030.1-TTGS và từ cột (2) đến cột (33) của Biểu số 030.2-TTGS. Danh sách khách hàng này xác định tại thời điểm đầu năm và phải báo cáo số liệu cập nhật duy trì đến ngày cuối cùng của năm báo cáo (ngay cả khi khách hàng trong danh sách này có dư nợ < 500 triệu đồng trong năm báo cáo, kể cả trường hợp khách hàng không còn món nợ xấu nào nhưng thời điểm trước đó trong năm đã báo cáo nợ xấu nhưng đã được xử lý).

Các kỳ báo cáo tiếp theo trong năm, nếu phát sinh khách hàng có nợ xấu và dư nợ >= 500 triệu đồng, tổ chức tín dụng tiến hành xác định, duy trì, báo cáo thông tin của khách hàng đã xác định kỳ báo cáo trước và khách hàng phát sinh mới đến thời điểm cuối năm. Sang năm báo cáo tiếp theo sẽ tiến hành lọc và xác định lại danh sách khách hàng.

Ví dụ: Tại kỳ báo cáo tháng 01/2015, ngân hàng A có 100 khách hàng có nợ xấu với dư nợ >= 500 triệu đồng, kỳ báo cáo tháng 01, ngân hàng báo cáo các chỉ tiêu từ Cột (2) đến Cột (18) của Biểu số 030.1-TTGS và từ cột (2) đến cột (33) của Biểu số 030.2-TTGS của 100 khách hàng và danh sách 100 khách hàng này sẽ phải cập nhật thông tin và duy trì báo cáo đến tháng 12/2015.

Kỳ báo cáo tháng 02 phát sinh:

+ 30 khách hàng trong danh sách 100 khách hàng đã xác định tại tháng 01/2015 trả một phần nợ nếu dư nợ < 500 triệu đồng.

+ Phát sinh mới 10 khách hàng có nợ xấu và dư nợ >= 500 triệu đồng.

Vậy, ngân hàng A phải báo cáo số liệu của 110 khách hàng (gồm 100 khách hàng của tháng trước + 10 khách hàng phát sinh mới trong kỳ báo cáo tháng 02/2015 và duy trì báo cáo số liệu cập nhật của 110 khách hàng này đến cuối năm 2015).

Giả sử, từ kỳ báo cáo tháng 3/2015 đến cuối tháng 12/2015, ngân hàng không phát sinh khách hàng nào có nợ xấu và dư nợ >= 500 triệu đồng, đồng thời 30 khách hàng trên có dư nợ <= 500 triệu đồng, sang năm 2016, tại kỳ báo cáo tháng 01/2016 ngân hàng A cũng không phát sinh mới khách hàng theo tiêu chí nói trên, ngân hàng A sẽ báo cáo thông tin Biểu số 030.1-TTGS và Biểu số 030.2-TTGS của 80 khách hàng (110 - 30 = 80) và 30 khách hàng này có dư nợ <= 500 triệu đồng sẽ được chuyển sang báo cáo tại Mục B của Phần II.

+ Tại Phần II, Mục B: Thống kê nợ xấu của tất cả các khách hàng có dư nợ dưới 500 triệu đồng (không bao gồm khách hàng có trong danh sách khách hàng ở Mục A1, A2 đã xác định tại thời điểm đầu năm có dư nợ >= 500 triệu mà đến thời điểm báo dư nợ < 500 triệu).

- Cột (3): Mã số thuế đối với tổ chức.

- Cột (4): Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu đối với cá nhân.

- Cột (5): Thống kê tổng dư nợ đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (6), (8), (10): Thống kê số phát sinh mới (chỉ phát sinh tăng) trong kỳ báo cáo (không bao gồm số phát sinh do chuyển qua lại từ các nhóm nợ 3, 4, 5).

- Cột (7), (9), (11): Thống kê dư nợ nhóm 3, 4, 5 của tổ chức tín dụng đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (13), (14), (15), (16): Giá trị định giá lại tài sản bảo đảm tại thời điểm gần nhất.

+ Cột (12) = Cột (13) + cột (14) + cột (15) + cột (16).

+ Cột (13) bao gồm cả giá trị bất động sản hình thành trong tương lai. Trường hợp khoản nợ không có tài sản bảo đảm thì các Cột (13), (14), (15), (16) để trống.

- Cột (17): Số tiền dự phòng cụ thể tổ chức tín dụng đã trích lập cho khoản nợ đến thời điểm báo cáo.

- Cột (18): Hình thức tín dụng: Tổ chức tín dụng ghi là 1 nếu là "Cho vay"; ghi là 2 nếu là "Mua trái phiếu"; ghi là 3 nếu là "Ủy thác".

- Tương ứng với Phần I, tại các cột dữ liệu kiểu số là số liệu hợp cộng Mục (A+B) của Phần I.

Trong đó: A là số liệu hợp cộng của các khách hàng là tổ chức tín dụng; B là số liệu hợp cộng của các khách hàng là Quỹ tín dụng nhân dân.

- Tương ứng với phần II, tại các cột dữ liệu kiểu số là số liệu hợp cộng Mục (A+B) của Phần II.

Trong đó: A = (A1+A2); A1 là số liệu hợp cộng của các khách hàng là tổ chức kinh tế; A2 là số liệu hợp cộng của các khách hàng là cá nhân.

B = Chỉ tiêu (1+2).

Dòng Tổng cộng = I+II.

Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 030.2-TTGS**

BÁO CÁO NỢ XẤU VÀ TÌNH HÌNH XỬ LÝ NỢ XẤU CỦA NGÂN HÀNG HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM

(Tháng..... năm.....)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Thông tin về khách hàng vay			Xử lý nợ xấu														
	Tên khách hàng vay	Mã số thuế	CMND/ Hộ chiếu	Tổng số	Khách hàng trả nợ	TCTD nhận tài sản bảo đảm thay cho nghĩa vụ trả nợ	Bán, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ	Sử dụng dự phòng rủi ro	Chuyển nợ xấu thành vốn góp	Bên thứ 3 trả nợ	Bán nợ							Hình thức xử lý nợ xấu khác
											Bán cho DATC	Bán cho VAMC	Bán cho tổ chức, cá nhân khác				Tổng số nợ xấu đã bán	
													Tên khách hàng mua nợ	Mã khách hàng mua nợ	Mã số thuế/ CMND hoặc Hộ chiếu	Nợ xấu đã bán		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*	*(27)*	*(28)*	*(29)*	*(30)*	*(31)*	*(32)*	*(33)*
I	**Tổ chức tín dụng (=A+B)**																	
A	TCTD																	
1	*TCTD A*																	
2	*TCTD B*																	
....																		
B	Quỹ tín dụng nhân dân																	
1	*Quỹ TDND A*																	

2	*Quỹ TDND B*																	
...																		
II	**Tổ chức kinh tế, cá nhân (=A+B)**																	
A	Khách hàng là tổ chức kinh tế, cá nhân có dư nợ từ 500 triệu đồng (=A1+A2)																	
A1	*Tổ chức kinh tế*																	
1																		
2																		
...																		
A2	*Cá nhân*																	
1																		
2																		
...																		
B	Khách hàng là tổ chức kinh tế, cá nhân có dư nợ dưới 500 triệu đồng (=1+2)																	

1	*Các khách hàng là tổ chức kinh tế*																	
2	*Các khách hàng là cá nhân*																	
	Tổng cộng (=I+II)																	

1. Đối tượng áp dụng: Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

***3. Thời hạn gửi báo cáo*:** Chậm nhất ngày 16 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

***4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo*:** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Các tiêu chí từ cột (2) đến cột (18) của Biểu số 030.1-TTGS và từ cột (2) đến cột (33) của Biểu số 030.2-TTGS có mối liên kết dữ liệu với nhau tại các cột (2), (3), (4).

- Thống kê các khách hàng có dư nợ xấu và/hoặc xử lý nợ xấu từ ngày 01/01 của năm báo cáo đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

Danh sách các tổ chức tín dụng, khách hàng của Biểu số 030.1-TTGS và Biểu số 030.2-TTGS tương đương (thứ tự khách hàng, số lượng khách hàng). Danh sách các tổ chức tín dụng, khách hàng được xác định tại thời điểm đầu năm và phải báo cáo số liệu cập nhật duy trì đến ngày cuối cùng của năm báo cáo (ngay cả khi tổ chức tín dụng, khách hàng trong danh sách này không còn món nợ xấu nào nhưng thời điểm trước đó trong năm đã báo cáo nợ xấu nhưng đã được xử lý).

- Tại Phần I: Báo cáo chi tiết đến từng tổ chức tín dụng.

- Tại Phần II, Mục A: Thống kê nợ xấu, tình hình xử lý nợ xấu của từng khách hàng có dư nợ >= 500 triệu đồng theo các tiêu chí từ cột (2) đến cột (18) của Biểu số 030.1-TTGS và từ cột (2) đến cột (33) của Biểu số 030.2-TTGS. Danh sách khách hàng này xác định tại thời điểm đầu năm và phải báo cáo số liệu cập nhật duy trì đến ngày cuối cùng của năm báo cáo (ngay cả khi khách hàng trong danh sách này có dư nợ < 500 triệu đồng trong năm báo cáo, kể cả trường hợp khách hàng không còn món nợ xấu nào nhưng thời điểm trước đó trong năm đã báo cáo nợ xấu nhưng đã được xử lý).

Các kỳ báo cáo tiếp theo trong năm, nếu phát sinh khách hàng có nợ xấu và dư nợ >= 500 triệu đồng, tổ chức tín dụng tiến hành xác định, duy trì, báo cáo thông tin của khách hàng đã xác định kỳ báo cáo trước và khách hàng phát sinh mới đến thời điểm cuối năm. Sang năm báo cáo tiếp theo sẽ tiến hành lọc và xác định lại danh sách khách hàng.

Ví dụ: Tại kỳ báo cáo tháng 01/2015, ngân hàng A có 100 khách hàng có nợ xấu với dư nợ >= 500 triệu đồng, kỳ báo cáo tháng 01, ngân hàng báo cáo các chỉ tiêu từ cột (2) đến cột (18) của Biểu số 030.1-TTGS và từ cột (2) đến cột (33) của Biểu số 030.2-TTGS của 100 khách hàng và danh sách 100 khách hàng này sẽ phải cập nhật thông tin và duy trì báo cáo đến tháng 12/2015.

Kỳ báo cáo tháng 02 phát sinh:

+ 30 khách hàng trong danh sách 100 khách hàng đã xác định tại tháng 01/2015 trả một phần nợ nếu dư nợ < 500 triệu đồng.

+ Phát sinh mới 10 khách hàng có nợ xấu và dư nợ >= 500 triệu đồng.

Vậy, ngân hàng A phải báo cáo số liệu của 110 khách hàng (gồm 100 khách hàng của tháng trước + 10 khách hàng phát sinh mới trong kỳ báo cáo tháng 02/2015 và duy trì báo cáo số liệu cập nhật của 110 khách hàng này đến cuối năm 2015).

Giả sử, từ kỳ báo cáo tháng 3/2015 đến cuối tháng 12/2015, ngân hàng không phát sinh khách hàng nào có nợ xấu và dư nợ >= 500 triệu đồng, đồng thời 30 khách hàng trên có dư nợ <= 500 triệu đồng, sang năm 2016, tại kỳ báo cáo tháng 01/2016 ngân hàng A cũng không phát sinh mới khách hàng theo tiêu chí nói trên, ngân hàng A sẽ báo cáo thông tin Biểu số 030.1-TTGS và Biểu số 030.2-TTGS của 80 khách hàng (110 - 30 = 80) và 30 khách hàng này có dư nợ <= 500 triệu đồng sẽ được chuyển sang báo cáo tại Mục B của Phần II.

- Tại Phần II, Mục B: Thống kê xử lý nợ xấu của tất cả các khách hàng có dư nợ dưới 500 triệu đồng (không bao gồm khách hàng có trong danh sách khách hàng ở mục A1, A2 đã xác định tại thời điểm đầu năm có dư nợ >= 500 triệu mà đến thời điểm báo dư nợ < 500 triệu).

- Cột (3): Mã số thuế đối với tổ chức.

- Cột (4): Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu đối với cá nhân.

- Cột (19): Thống kê tổng nợ xấu đã xử lý lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

Cột (19) = Cột (20) + cột (21) + cột (22) + cột (23) + cột (24) + cột (25) + cột (32) + cột (33).

- Cột (20): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do khách hàng trả nợ.

- Cột (21): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do tổ chức tín dụng nhận tài sản bảo đảm của khách hàng thay cho nghĩa vụ trả nợ.

- Cột (22): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do bán, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ.

- Cột (23): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý bao gồm cả số dự phòng rủi ro đã được trích lập đối với khoản nợ bán cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC).

- Cột (24): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do chuyển đổi nợ xấu thành vốn góp.

- Cột (25): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do bên thứ ba trả thay.

- Cột (26): Thống kê số tiền thu được, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do bán nợ cho Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (DATC).

- Cột (27): Thống kê số tiền, mệnh giá trái phiếu đặc biệt thu được, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC).

- Cột (28): Tên khách hàng mua nợ.

- Cột (29): Mã khách hàng mua nợ (Tổ chức nhận giá trị: TC; cá nhân nhận giá trị: CN).

- Cột (30): Mã số thuế đối với tổ chức, Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu đối với cá nhân.

- Cột (31): Thống kê số tiền thu được, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do bán nợ cho tổ chức, cá nhân khác.

- Cột (32) = Cột (26) + cột (27) + cột (31).

- Cột (33): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo do các nguyên nhân khác ngoài các nguyên nhân nêu tại các cột (20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 31).

- Tương ứng với Phần I, tại các cột dữ liệu kiểu số là số liệu hợp cộng Mục (A+B) của Phần I.

Trong đó: A là số liệu hợp cộng của các khách hàng là tổ chức tín dụng; B là số liệu hợp cộng của các khách hàng là Quỹ tín dụng nhân dân.

- Tương ứng với Phần II, tại các cột dữ liệu kiểu số là số liệu hợp cộng Mục (A+B) của Phần II.

Trong đó: A= (A1+A2); A1 là số liệu hợp cộng của các khách hàng là tổ chức kinh tế; A2 là số liệu hợp cộng của các khách hàng là cá nhân.

B = Chỉ tiêu (1+2).

Dòng Tổng cộng = I+II.

Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 032-TTGS**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH DƯ NỢ, NỢ XẤU CỦA CÁC TẬP ĐOÀN KINH TẾ, TỔNG CÔNG TY NHÀ NƯỚC

(Tháng..... năm.....)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp	Tổng nợ	Dư nợ xấu							Nợ xấu có tài sản bảo đảm								Nợ xấu không có tài sản bảo đảm						Nợ khó đòi đã xử lý được theo dõi ngoại bảng (tài khoản 97)	Dư nợ xấu của các khoản cho vay theo hợp đồng nhận ủy thác đầu tư
									Trong đó		Ngắn hạn				Trung, dài hạn				Ngắn hạn			Trung, dài hạn				
				VND	Ngoại tệ	Thuộc nhóm nợ	Giá trị TSBĐ	Dự phòng rủi ro đã trích cho nợ xấu chưa sử dụng	Nợ chờ xử lý	Nợ khoanh	VND	Ngoại tệ	Giá trị TSBĐ	Dự phòng rủi ro đã trích cho nợ xấu chưa sử dụng	VND	Ngoại tệ	Giá trị TSBĐ	Dự phòng rủi ro đã trích cho nợ xấu chưa sử dụng	VND	Ngoại tệ	Dự phòng rủi ro đã trích cho nợ xấu chưa sử dụng	VND	Ngoại tệ	Dự phòng rủi ro đã trích cho nợ xấu chưa sử dụng		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*	*(27)*
A		**Tập đoàn kinh tế NN (Bao gồm cả Tập đoàn mẹ và đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn) (=I+II+....)**																								
I		**Tập đoàn 1 (=1+2)**																								
1		***Tập đoàn mẹ***																								
2		***Các đơn vị thành viên (2.1+2.2+....)***																								
2.1		*Đơn vị thành viên 1*																								

2.2		*Đơn vị thành viên 2*																								
		.....																								
II		**Tập đoàn 2 (=1+2)**																								
1		***Tập đoàn mẹ***																								
2		***Các đơn vị thành viên (2.1+2.2+....)***																								
2.1		*Đơn vị thành viên 1*																								
2.2		*Đơn vị thành viên 2*																								
		.....																								
		.....																								
		.....																								
B		**Tổng công ty NN (Bao gồm cả Công ty mẹ và các đơn vị thành viên thuộc tổng công ty; không bao gồm các tổng công ty thuộc các Tập đoàn kinh tế nhà nước) (=I+II+.....)**																								
I		**Tổng công ty 1 (=1+2)**																								

1		***Tổng công ty mẹ***																								
2		***Các đơn vị thành viên (=2.1+2.2 +....)***																								
2.1		*Đơn vị thành viên 1*																								
2.2		*Đơn vị thành viên 2*																								
		.....																								
II		**Tổng công ty 2 (=1+2)**																								
1		***Tổng công ty mẹ***																								
2		***Các đơn vị thành viên (=2.1+2.2 +....)***																								
2.1		*Đơn vị thành viên 1*																								
2.2		*Đơn vị thành viên 2*																								
		.....																								
		.....																								
		.....																								
		Tổng cộng (A+B)																								

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 25 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Tập đoàn kinh tế nhà nước (TĐKTNN), Tổng công ty nhà nước được xác định theo quy định hiện hành.

- Cột (2): Ghi mã số thuế của từng đơn vị thành viên hoặc công ty con thuộc tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước có quan hệ tín dụng với tổ chức tín dụng (đề nghị tổ chức tín dụng phải ghi đầy đủ).

- Chỉ tiêu từ cột (5) đến cột (25): Thống kê số dư các khoản nợ thuộc nhóm 3, 4 và 5 theo quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được tổ chức tín dụng hạch toán nội bảng cân đối tài khoản kế toán.

- Cột (7): Ghi nhóm nợ được tổ chức tín dụng phân loại theo quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Chỉ tiêu từ cột (12) đến cột (19): Thống kê số dư nợ xấu có tài sản bảo đảm hoặc bảo lãnh của bên thứ ba, bảo đảm bằng các tài sản hình thành trong tương lai (nếu là bất động sản hình thành trong tương lai không bao gồm quyền sử dụng đất).

- Các cột (8), (14), (18): Thống kê giá trị của tài sản bảo đảm được xác định theo hợp đồng bảo đảm ký kết giữa tổ chức tín dụng và khách hàng vay vốn.

- Cột (26): Thống kê số dư nợ khó đòi của các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước đã được xử lý bằng dự phòng rủi ro đang được tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng (Tài khoản 97).

Ghi chú:

- Phân loại nợ là kết quả phân loại nhóm nợ sau khi tham chiếu nhóm nợ do CIC cung cấp theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác (nếu có) của NHNN.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 034-TTGS**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NỢ THEO CHỦ THỂ PHÁT HÀNH VÀ THEO LOẠI HÌNH CHỨNG KHOÁN

(Tháng..... năm.....)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Mã TCTD	Được Chính phủ bảo lãnh	Kỳ trước			Doanh số mua trong kỳ	Doanh số bán/đến hạn thanh toán trong kỳ		Kỳ này						Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán nợ (theo dõi trên TK 392)	Lãi chứng khoán nợ chưa thu được (theo dõi trên TK 944)	Tổng giá trị chứng khoán nợ đến hạn trong kỳ báo cáo tiếp theo
				Số dư chứng khoán nợ		Số tiền mua có kỳ hạn giấy tờ có giá		Doanh số bán	Doanh số đến hạn thanh toán	Số dư chứng khoán nợ					Số tiền mua có kỳ hạn giấy tờ có giá			
				Tổng số dư chứng khoán nợ	*Trong đó: số tiền bán có kỳ hạn giấy tờ có giá*					Tổng cộng	Phân loại theo loại chứng khoán: Chứng khoán kinh doanh	Chứng khoán sẵn sàng để bán	Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	*Trong đó: Số tiền bán có kỳ hạn giấy tờ có giá*				
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*
I	**Đầu tư chứng khoán nợ do Chính phủ, chính quyền địa phương và tín phiếu NHNN phát hành (=I.1 + I.2 + I.3)**																	
I.1	Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành																	
I.2	Chứng khoán nợ do Chính quyền địa phương phát hành																	
I.3	Tín phiếu NHNN																	
II	**Đầu tư chứng khoán nợ do tổ chức tín dụng khác phát hành (=II.1+II.2+II.3)**																	
II.1	Ngân hàng Chính sách xã hội																	

II.2	Ngân hàng Phát triển Việt Nam																	
II.3	TCTD khác (=II.3.1+..+II.3.n)																	
II.3.1	Tên TCTD 1																	
...	.....																	
II.3.n	Tên TCTD n																	
III	**Đầu tư chứng khoán nợ do tổ chức khác phát hành (=III.1+III.2)**																	
III.1	Đầu tư chứng khoán nợ do tổ chức khác phát hành không được Chính phủ bảo lãnh																	
III.2	Đầu tư chứng khoán nợ do tổ chức khác phát hành được Chính phủ bảo lãnh																	
IV	**Chứng khoán nợ nước ngoài**																	
	Tổng cộng (=I+II+III+IV)																	

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Việc thống kê tình hình đầu tư vào chứng khoán nợ tại báo cáo này được xác định theo chủ thể phát hành.
- Cột (3): Là mã của tổ chức tín dụng theo hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động nghiệp vụ ngân hàng do NHNN cấp.
- Cột (4): Đánh dấu X đối với chủ thể phát hành được Chính phủ bảo lãnh.
- Đối với chứng khoán kinh doanh: Ghi giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: giá mua + chi phí mua (nếu có).

- Đối với chứng khoán sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: Ghi giá trị thuần của chứng khoán (= mệnh giá - chiết khấu + phụ trội).

- Cột (8): Thống kê doanh số (số tiền) đã mua chứng khoán nợ trong kỳ báo cáo (bao gồm cả số chứng khoán nợ mua theo hợp đồng mua bán có kỳ hạn,...).

- Cột (9): Thống kê doanh số (số tiền) đã bán chứng khoán nợ trong kỳ báo cáo (bao gồm cả số chứng khoán nợ bán theo hợp đồng mua bán có kỳ hạn,...).

- Cột (10): Thống kê doanh số (số tiền) chứng khoán nợ đã được thanh toán do đến hạn thanh toán phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột (11) = Cột (12) + cột (13) + cột (14).

- Cột (19): Thống kê tổng số chứng khoán nợ dự kiến đến hạn thanh toán phát sinh trong kỳ báo cáo tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo.

Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 037.2-TTGS**

BÁO CÁO ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU TỔ CHỨC KINH TẾ PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG VÀ THEO TÀI SẢN BẢO ĐẢM

(Tháng..... năm.....)

Đơn vị tính: Triệu VND/%

Tên tổ chức kinh tế phát hành trái phiếu	**Mã số thuế**	**Giá gốc/ Giá trị thuần của trái phiếu**	**Phân loại trái phiếu theo mục đích sử dụng**										**Phân loại trái phiếu theo giá trị tài sản bảo đảm**								
			Mục đích sử dụng trái phiếu	Giá trị trái phiếu phân theo mục đích sử dụng									Trái phiếu được bảo đảm bằng tài sản				Trái phiếu được bên thứ ba bảo lãnh				Giá trị trái phiếu không có tài sản bảo đảm và bảo lãnh của bên thứ ba
				Xây dựng, kinh doanh bất động sản	Vận tải kho bãi	Thủy điện	Công nghiệp khai thác, chế biến, chế tạo	Tăng quy mô vốn của tổ chức phát hành		Cơ cấu lại nợ của tổ chức phát hành		Mục đích khác	Giá trị trái phiếu phân loại theo loại tài sản bảo đảm là tài sản			Giá trị tài sản bảo đảm là tài sản	Giá trị trái phiếu phân loại theo loại tài sản bảo đảm bảo lãnh của bên thứ ba			Giá trị bảo lãnh của bên thứ ba	
								Tổng	*Trong đó: Tăng quy mô vốn của tổ chức phát hành hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, kinh doanh BĐS*	Tổng	*Trong đó: Cơ cấu lại nợ của tổ chức phát hành là DN hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, kinh doanh BĐS*		Giá trị trái phiếu được đảm bảo bằng bất động sản	Giá trị trái phiếu được đảm bảo bằng bất động sản hình thành trong tương lai	Giá trị trái phiếu được đảm bảo bằng tài sản khác		Giá trị trái phiếu được bảo lãnh bằng bất động sản	Giá trị trái phiếu được bảo lãnh bằng tài sản là bất động sản hình thành trong tương lai	Giá trị trái phiếu được bảo lãnh bằng tài sản khác/ hình thức khác		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*
Tên TCKT 1																					
Tên TCKT 2																					
...																					
Tổng cộng																					

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

***3. Thời hạn gửi báo cáo*:** Chậm nhất ngày 25 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cột (1): Ghi tên tổ chức kinh tế phát hành trái phiếu theo quy định của pháp luật Việt Nam, không bao gồm Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Lưu ý: Tên các tổ chức kinh tế phát hành trái phiếu tại Biểu số 037.2-TTGS tương tự (về số lượng và thứ tự) tại Biểu số 037.1-TTGS.

- Cột (2): Ghi mã số thuế của tổ chức kinh tế phát hành trái phiếu.

- Cột (3):

+ Đối với trái phiếu tổ chức kinh tế là chứng khoán kinh doanh: ghi giá thực tế mua trái phiếu (giá gốc), bao gồm: giá mua + chi phí mua (nếu có);

+ Đối với trái phiếu tổ chức kinh tế là chứng khoán sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: thống kê giá trị thuần của trái phiếu (= mệnh giá - chiết khấu + phụ trội).

Cột (3) = cột (5) + cột (6) + cột (7) + cột (8) + cột (9) + cột (11) + cột (13) = cột (14) + cột (15) + cột (16) + cột (18) + cột (19) + cột (20) + cột (22).

- Cột (4): Ghi tóm tắt mục đích sử dụng được ghi trên trái phiếu.

- Cột (5): Ghi giá trị trái phiếu được sử dụng để đầu tư vào các chương trình/dự án thuộc lĩnh vực xây dựng, kinh doanh bất động sản.

- Cột (6): Ghi giá trị trái phiếu được sử dụng để đầu tư vào các chương trình/dự án thuộc lĩnh vực vận tải kho bãi.

- Cột (7): Ghi giá trị trái phiếu được sử dụng để đầu tư vào các chương trình/dự án thuộc lĩnh vực thủy điện.

- Cột (8): Ghi giá trị trái phiếu được sử dụng để đầu tư vào các chương trình/dự án thuộc lĩnh vực công nghiệp khai thác, chế biến, chế tạo.

- Cột (9): Ghi giá trị trái phiếu được sử dụng tăng quy mô vốn hoạt động của doanh nghiệp phát hành.

- Cột (10): Ghi giá trị trái phiếu được sử dụng tăng quy mô vốn hoạt động của doanh nghiệp phát hành hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, kinh doanh bất động sản.

- Cột (11): Ghi giá trị trái phiếu được sử dụng để cơ cấu lại nợ của doanh nghiệp phát hành.

- Cột (12): Ghi giá trị trái phiếu được sử dụng để cơ cấu lại nợ của doanh nghiệp phát hành hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, kinh doanh bất động sản.

- Cột (13): Ghi giá trị trái phiếu được sử dụng với mục đích khác (ngoài các mục đích từ cột (5) đến cột (12)).

- Cột (14): Ghi giá trị trái phiếu được đảm bảo bằng tài sản là bất động sản.

- Cột (15): Ghi giá trị trái phiếu được đảm bảo bằng tài sản là tài sản hình thành trong tương lai.

- Cột (16): Ghi giá trị trái phiếu được đảm bảo bằng tài sản khác.

- Cột (17): Ghi giá trị tài sản bảo đảm được định giá tại thời điểm gần nhất được sử dụng để đảm bảo cho trái phiếu tổ chức kinh tế.

- Cột (18): Ghi giá trị trái phiếu được bên thứ ba bảo lãnh bằng tài sản là bất động sản.

- Cột (19): Ghi giá trị trái phiếu được bên thứ ba bảo lãnh bằng tài sản hình thành trong tương lai.

- Cột (20): Ghi giá trị trái phiếu được bên thứ ba bảo lãnh bằng tài sản khác.

- Cột (21): Ghi giá trị tài sản hoặc hình thức khác (giá trị được định giá tại thời điểm gần nhất) của bên thứ ba sử dụng để bảo lãnh cho trái phiếu tổ chức kinh tế.

- Cột (22): Ghi giá trị trái phiếu không có tài sản bảo đảm và bảo lãnh của bên thứ ba.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 040-TTGS**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH MUA, ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ
(Tháng..... năm.....)

Đơn vị tính: Triệu VND, %

STT	Tên chỉ tiêu	Số dư
1	Tổng mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
	Trong đó: Các khoản ủy thác cho tổ chức khác mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, không bao gồm các khoản mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh bằng nguồn vốn ủy thác từ cá nhân, tổ chức khác mà tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không chịu rủi ro	
2	Tổng Nợ phải trả bình quân của tháng liền kề trước	
3	Tỷ lệ mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ so với Tổng Nợ phải trả bình quân của tháng liền kề trước	

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Các chỉ tiêu báo cáo thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành quy định về các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014 và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác (nếu có) của NHNN).

- Chỉ tiêu (1): Số dư mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh để xác định tỷ lệ tối đa là giá trị ghi sổ của trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thuộc sở hữu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các khoản ủy thác cho tổ chức khác mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, không bao gồm các khoản mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh bằng nguồn vốn ủy thác từ cá nhân, tổ chức khác mà tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không chịu rủi ro.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê tổng nợ phải trả bình quân của tháng liền kề trước. Riêng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mới thành lập (không bao gồm tổ chức tín dụng được tổ chức lại theo quy định tại Luật các tổ chức tín dụng) và có thời gian hoạt động dưới hai (02) năm kể từ ngày khai trương hoạt động và/hoặc có Tổng Nợ phải trả nhỏ hơn vốn điều lệ, vốn được cấp thì được mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh theo tỷ lệ tối đa 30% so với vốn điều lệ, vốn được cấp.

- Chỉ tiêu (3) = Chỉ tiêu (1)*100/Chỉ tiêu (2). Chỉ ghi giá trị, không ghi đơn vị tính %. *Ví dụ* 7,2% thì ghi 7,2.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 042-DBTK**

BÁO CÁO HUY ĐỘNG VỐN TỪ KHÁCH HÀNG THEO LOẠI HÌNH SẢN PHẨM

(Tháng..... năm.....)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Loại hình huy động	Người cư trú của Việt Nam							Người không cư trú của Việt Nam			
		Chính phủ, Cơ quan chính phủ & Cơ quan trực thuộc Chính phủ	Các tổ chức không phải TCTD	Người cư trú khác				Tổng cộng	Hộ kinh doanh, cá nhân	Doanh nghiệp	Khác	Tổng cộng
				Hộ kinh doanh, cá nhân	Doanh nghiệp trong nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Khác					
		(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
I	***Bằng VND***											
1	***Tiền gửi của khách hàng (2+3+4+5+6)***											
2	**Tiền gửi không kỳ hạn (2.1+2.2+2.3)**											
2.1	Tiền gửi thanh toán											
2.2	Tiền gửi ký quỹ không kỳ hạn											
2.3	Tiền gửi chuyên dùng											
3	**Tiền gửi tiết kiệm (3.1+3.2+3.3+3.4+3.5)**											
3.1	Có kỳ hạn dưới 6 tháng											
3.2	Có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng											
3.3	Có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng											
3.4	Có kỳ hạn từ trên 24 tháng đến 60 tháng											
3.5	Có kỳ hạn từ trên 60 tháng											

4	**Tiền gửi có kỳ hạn (4.1+4.2+4.3+4.4+4.5)**											
4.1	Có kỳ hạn dưới 6 tháng											
4.2	Có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng											
4.3	Có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng											
4.4	Có kỳ hạn từ trên 24 tháng đến 60 tháng											
4.5	Có kỳ hạn từ trên 60 tháng											
5	**Tiền gửi ký quỹ có kỳ hạn (5.1+5.2+5.3+5.4+5.5)**											
5.1	Có kỳ hạn dưới 6 tháng											
5.2	Có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng											
5.3	Có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng											
5.4	Có kỳ hạn từ trên 24 tháng đến 60 tháng											
5.5	Có kỳ hạn từ trên 60 tháng											
6	**Tiền gửi chuyên dùng có kỳ hạn (6.1+6.2+6.3+6.4+6.5)**											
6.1	Có kỳ hạn dưới 6 tháng											
6.2	Có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng											
6.3	Có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng											
6.4	Có kỳ hạn từ trên 24 tháng đến 60 tháng											
6.5	Có kỳ hạn từ trên 60 tháng											
7	***Phát hành giấy tờ có giá (7.1+7.2+7.3+7.4+7.5)***											
7.1	Có kỳ hạn dưới 6 tháng											
7.2	Có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng											
7.3	Có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng											
7.4	Có kỳ hạn từ trên 24 tháng đến 60 tháng											
7.5	Có kỳ hạn từ trên 60 tháng											
8	**Tổng cộng (1+7)**											

II	**Bằng ngoại tệ**											
9	***Tiền gửi của khách hàng (10+11+12+13+14)***											
10	**Tiền gửi không kỳ hạn (10.1+10.2+10.3)**											
10.1	Tiền gửi thanh toán											
10.2	Tiền gửi ký quỹ không kỳ hạn											
10.3	Tiền gửi chuyên dùng											
11	**Tiền gửi tiết kiệm (11.1+11.2+11.3+11.4+11.5)**											
11.1	Có kỳ hạn dưới 6 tháng											
11.2	Có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng											
11.3	Có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng											
11.4	Có kỳ hạn từ trên 24 tháng đến 60 tháng											
11.5	Có kỳ hạn từ trên 60 tháng											
12	**Tiền gửi có kỳ hạn (12.1+12.2+12.3+12.4+12.5)**											
12.1	Có kỳ hạn dưới 6 tháng											
12.2	Có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng											
12.3	Có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng											
12.4	Có kỳ hạn từ trên 24 tháng đến 60 tháng											
12.5	Có kỳ hạn từ trên 60 tháng											
13	**Tiền gửi ký quỹ có kỳ hạn (13.1+13.2+13.3+13.4+13.5)**											
13.1	Có kỳ hạn dưới 6 tháng											
13.2	Có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng											
13.3	Có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng											
13.4	Có kỳ hạn từ trên 24 tháng đến 60 tháng											
13.5	Có kỳ hạn từ trên 60 tháng											

14	**Tiền gửi chuyên dùng có kỳ hạn (14.1+14.2+14.3+14.4+14.5)**											
14.1	Có kỳ hạn dưới 6 tháng											
14.2	Có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng											
14.3	Có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng											
14.4	Có kỳ hạn từ trên 24 tháng đến 60 tháng											
14.5	Có kỳ hạn từ trên 60 tháng											
15	***Phát hành giấy tờ có giá (15.1+15.2+15.3+15.4+15.5)***											
15.1	Có kỳ hạn dưới 6 tháng											
15.2	Có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng											
15.3	Có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng											
15.4	Có kỳ hạn từ trên 24 tháng đến 60 tháng											
15.5	Có kỳ hạn từ trên 60 tháng											
16	**Tổng cộng (9+15)**											

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

- Số liệu toàn hệ thống;
- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Dự báo, thống kê; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo này thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Thống kê số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng theo từng loại hình sản phẩm từ Người cư trú của Việt Nam và Người không cư trú của Việt Nam (không bao gồm tổ chức tín dụng).
- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Cột (1) đến cột (6): Thống kê các khoản huy động vốn của khách hàng là Người cư trú của Việt Nam:

+ Cột (1): Thống kê số dư huy động vốn của Chính phủ, cơ quan Chính phủ và các cơ quan trực thuộc Chính phủ.

+ Cột (2): Thống kê số dư huy động vốn các tổ chức không phải tổ chức tín dụng. Các tổ chức không phải tổ chức tín dụng được quy định tại điểm 10 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.

+ Cột (3): Thống kê số dư huy động vốn của các hộ kinh doanh, cá nhân.

+ Cột (4): Thống kê số dư huy động vốn của doanh nghiệp trong nước (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài).

+ Cột (5): Thống kê số dư huy động vốn của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông và được cấp giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật hiện hành.

+ Cột (6): Thống kê số dư huy động vốn của tổ chức khác (không bao gồm số dư tiền gửi được thống kê tại các cột (1), (2), (3), (4), (5)).

+ Cột (7) = Tổng các cột từ (1) đến (6).

- Cột (8) đến cột (10): Thống kê các khoản huy động vốn của khách hàng là Người không cư trú của Việt Nam:

+ Cột (8): Thống kê số dư huy động vốn của các hộ kinh doanh, cá nhân.

+ Cột (9): Thống kê số dư huy động vốn của doanh nghiệp.

+ Cột (10): Thống kê số dư huy động vốn của tổ chức khác (không bao gồm số dư tiền gửi được thống kê tại các cột (8), (9)).

+ Cột (11) = Tổng các cột từ (8) đến (10).

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 043-CSTT**

BÁO CÁO DỰ KIẾN VỐN KHẢ DỤNG BẰNG ĐỒNG VIỆT NAM TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG

(Kỳ báo cáo từ ngày.../.../... đến ngày .../.../...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Tăng (+), giảm (-)	Dự kiến vốn khả dụng									
			Tăng (+), giảm (-)	+/-	+/-	+/-	+/-	+/-	+/-	+/-	+/-	+/-
		Ngày t	**Ngày t+1**	**Ngày t+2**	**Ngày t+3**	**Ngày t+4**	**Ngày t+5**	**Ngày t+6**	**Ngày t+7**	**Ngày t+8**	**Ngày t+9**	**1 tháng tiếp theo**
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
I	**Thay đổi nguồn vốn VND (=I.1+I.2+I.3+I.4+I.5+I.6+I.7+I.8)**											
I.1	- Thay đổi TG Kho bạc											
I.2	- Thay đổi TG của dân cư và TCKT											
I.3	- Thay đổi nguồn vốn từ phát hành GTCG											
I.4	- Thay đổi vốn tài trợ ủy thác											
I.5	- Thay đổi nợ vay NHNN											
I.6	- Thay đổi nợ các TCTD											
I.7	- Các khoản bán ngoại tệ để thu VND											
I.8	- Các khoản khác											
II.	**Thay đổi sử dụng vốn bằng VND (=II.1+II.2+II.3+II.4+II.5+II.6+II.7)**											
II.1	- Thay đổi tiền mặt tồn quỹ											
II.2	- Thay đổi tiền gửi tại NHNN											
II.3	- Thay đổi cho vay dân cư và TCKT											
II.4	- Thay đổi cho vay/gửi tiền các TCTD											
II.5	- Thay đổi đầu tư vào GTCG											

II.6	- Các khoản sử dụng VND để mua ngoại tệ											
II.7	- Các khoản khác											
III.	**Chênh lệch giữa nguồn vốn và sử dụng vốn (= I - II)**											
IV.	**Thiếu hụt (-), dư thừa (+) nguồn vốn VND (= VI của ngày hôm trước + III)**											
V	**Nguồn cân đối dự kiến (= V.1+V.2)**											
V.1	- Vay (+)/cho vay (-) các TCTD											
V.2	- Vay (+)/cho vay (-) với NHNN											
VI	**Trạng thái vốn khả dụng cuối ngày (= IV+V)**											

***1. Đối tượng áp dụng*:** Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo*:** Trụ sở chính các TCTD tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Định kỳ và thời hạn báo cáo:

3.1. Định kỳ báo cáo: 3 kỳ/tháng.

3.2. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất vào 14h ngày làm việc liền kề tiếp theo sau ngày đầu tiên của kỳ báo cáo (ngày thứ t+1),trong đó ngày t là ngày đầu tiên của kỳ báo cáo (tương ứng ngày 01, ngày 11, ngày 21 của các kỳ báo cáo); Trường hợp ngày gửi báo cáo cho NHNN trùng với thứ 7, chủ nhật hoặc ngày lễ thì TCTD gửi báo cáo cho NHNN vào ngày làm việc liền kề tiếp theo.

***4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo*:** Vụ Chính sách tiền tệ.

***5. Hướng dẫn lập báo cáo*:**

- Phương pháp tính dựa trên cơ sở dự kiến các khoản sẽ phát sinh và đến hạn bằng VND (nếu có).

- Cột (2): Các chỉ tiêu nguồn vốn và sử dụng vốn bằng VND.

- Cột (3): Thống kê mức tăng/giảm số dư thực tế của ngày t so với số thực tế của ngày t-1. Tại cột (3), trạng thái vốn khả dụng cuối ngày hôm trước (VI của ngày hôm trước) được xác định bằng mức chênh lệch giữa số dư tiền gửi bằng VND của TCTD tại NHNN vào cuối ngày hôm trước so với số tiền phải dự trữ bắt buộc bình quân còn lại trong những ngày tiếp theo.

- Cột (4) đến (12): Dự kiến mức tăng/giảm số dư của từng chỉ tiêu của cột báo cáo so với cột liền kề trước đó. Ví dụ, cột (5) ngày t+2, Dự kiến mức tăng/giảm số dư của từng chỉ tiêu của ngày t+2 so với ngày t+1.

- Cột (13): Dự kiến mức tăng/giảm số dư của từng chỉ tiêu tại ngày t+30 so với ngày t -1; Trường hợp, ngày t+30 là ngày nghỉ thì sẽ lấy ngày làm việc liền kề trước đó. Ví dụ, ngày t+30 là ngày thứ Bảy thì sẽ lấy ngày thứ Sáu gần nhất.

- Trường hợp tháng có 31 ngày thì kỳ 3 không phải báo cáo số liệu của ngày thứ 31.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 050-TT**

BÁO CÁO GIAO DỊCH THANH TOÁN NỘI ĐỊA PHÂN THEO HỆ THỐNG THANH TOÁN

(Tháng..... năm.....)

Đơn vị tính: Món/Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Bằng VND				Bằng ngoại tệ			
		Giao dịch đến		Giao dịch đi		Giao dịch đến		Giao dịch đi	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
1	**Giao dịch thanh toán nội bộ TCTD: (1) = (1.1) + (1.2)**								
1.1	Bản thân TCTD								
1.2	Khách hàng: (1.2) = (1.2.1) + (1.2.2) + (1.2.3) + (1.2.4)								
1.2.1	*- Cá nhân*								
1.2.2	*- Doanh nghiệp*								
1.2.3	*- TCTD khác*								
1.2.4	*- Đối tượng khác*								
2	**Giao dịch thanh toán qua TCTD khác: (2) = (2.1) + (2.2)**								
2.1	Bản thân TCTD								
2.2	Khách hàng: (2.2) = (2.2.1) + (2.2.2) + (2.2.3) + (2.2.4)								
2.2.1	*- Cá nhân*								
2.2.2	*- Doanh nghiệp*								
2.2.3	*- TCTD khác*								
2.2.4	*- Đối tượng khác*								

3	**Thanh toán điện tử qua TCTD khác: (3) = (3.1) + (3.2)**								
3.1	Bản thân TCTD								
3.2	Khách hàng: (3.2) = (3.2.1) + (3.2.2) + (3.2.3) + (3.2.4)								
3.2.1	*- Cá nhân*								
3.2.2	*- Doanh nghiệp*								
3.2.3	*- TCTD khác*								
3.2.4	*- Đối tượng khác*								
4	**Thanh toán nội địa qua Hệ thống SWIFT: (4) = (4.1) + (4.2)**								
4.1	Bản thân TCTD								
4.2	Khách hàng: (4.2) = (4.2.1) + (4.2.2) + (4.2.3) + (4.2.4)								
4.2.1	*- Cá nhân*								
4.2.2	*- Doanh nghiệp*								
4.2.3	*- TCTD khác*								
4.2.4	*- Đối tượng khác*								

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Công ty tài chính, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê các giao dịch về thanh toán nội địa của tổ chức tín dụng trong kỳ báo cáo, bao gồm thanh toán nội bộ các tổ chức tín dụng, thanh toán qua tổ chức tín dụng khác, thanh toán điện tử qua tổ chức tín dụng khác và thanh toán nội địa qua Hệ thống SWIFT.

- Chỉ tiêu 1: Giao dịch thanh toán nội bộ tổ chức tín dụng được hiểu là các giao dịch thanh toán giữa các khách hàng trong cùng một chi nhánh, hoặc các chi nhánh khác nhau, hoặc chuyển vốn giữa các chi nhánh của cùng một tổ chức tín dụng và được xử lý qua hệ thống thanh toán nội bộ của tổ chức tín dụng này. Hội sở của tổ chức tín dụng được coi như một chi nhánh (để tránh trùng lặp, chỉ thống kê các lệnh thanh toán gửi đi).

- Chỉ tiêu 2: Giao dịch thanh toán qua tổ chức tín dụng khác được hiểu là toàn bộ các giao dịch thanh toán liên ngân hàng nội địa của tổ chức tín dụng báo cáo với tổ chức tín dụng khác (VND và ngoại tệ), không bao gồm các giao dịch thanh toán điện tử chuyển đi/nhận về tổ chức tín dụng khác qua NHNN, các giao dịch Thanh toán điện tử qua tổ chức tín dụng khác - Nhóm chỉ tiêu 3, Thanh toán nội địa qua SWIFT - Nhóm chỉ tiêu 4.

- Chỉ tiêu 3: Thanh toán điện tử qua tổ chức tín dụng khác được hiểu là các giao dịch thanh toán điện tử chuyển đi/nhận về của tổ chức tín dụng báo cáo thực hiện thông qua kết nối trực tiếp với tổ chức tín dụng khác (sử dụng phần mềm, thiết bị,...) trên cơ sở hợp đồng, thỏa thuận hoặc mở tài khoản (tài khoản của tổ chức tín dụng báo cáo mở tại tổ chức tín dụng đối tác hoặc tài khoản của tổ chức tín dụng đối tác mở tại tổ chức tín dụng báo cáo); không bao gồm các giao dịch thanh toán điện tử chuyển đi/nhận về tổ chức tín dụng khác qua NHNN, giao dịch thanh toán nội địa qua Hệ thống SWIFT.

- Chỉ tiêu 4: Thanh toán nội địa qua Hệ thống SWIFT được hiểu là giao dịch của tổ chức tín dụng báo cáo được chuyển qua hệ thống SWIFT có mã quốc gia của người yêu cầu (giao dịch đến) và người thụ hưởng (giao dịch đi) là Việt Nam.

- Đối với mỗi hệ thống thanh toán, giao dịch cho bản thân tổ chức tín dụng được hiểu là các giao dịch thanh toán được thực hiện cho các nhu cầu bản thân của tổ chức tín dụng đó như thanh toán dịch vụ hàng hóa của bản thân tổ chức tín dụng, giao dịch thanh toán giữa chi nhánh và hội sở của các tổ chức tín dụng. Ngoài ra nhu cầu của khách hàng sẽ được tách riêng ra thành các nhóm: khách hàng là cá nhân, khách hàng là doanh nghiệp, khách hàng là tổ chức tín dụng và Đối tượng khác (tất cả các đối tượng khác không thuộc các nhóm ở trên).

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Từ cột (1) đến cột (4): Số lượng (theo món) và tổng giá trị các giao dịch thanh toán chuyển tiền đến và chuyển tiền đi bằng VND đối với các giao dịch thanh toán:

- Từ cột (5) đến cột (8): Số lượng (theo món) và tổng giá trị quy đổi VND của các giao dịch thanh toán chuyển tiền đến và chuyển tiền đi bằng ngoại tệ đối với các giao dịch thanh toán.

***Ghi chú*:** Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 053-TT**

BÁO CÁO GIAO DỊCH THANH TOÁN NỘI ĐỊA PHÂN THEO PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN, PHƯƠNG THỨC XỬ LÝ VÀ CÁC KÊNH GIAO DỊCH THANH TOÁN

(Tháng..... năm.....)

Đơn vị tính: Món/Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Số lượng giao dịch	Giá trị
		(1)	*(2)*
1	**Giao dịch thanh toán phân theo phương tiện thanh toán** (=1.1+1.2+1.3+1.4+1.5)		
1.1	- Séc		
1.2	- Thẻ (=1.2.1+1.2.2)		
1.2.1	***Thẻ nội địa (=1.2.1.1+1.2.1.2+1.2.1.3+1.2.1.4+1.2.1.5)***		
1.2.1.1	*Thẻ ghi nợ nội địa*		
1.2.1.2	*Thẻ tín dụng nội địa*		
1.2.1.3	*Thẻ trả trước nội địa định danh*		
1.2.1.4	*Thẻ trả trước nội địa vô danh*		
1.2.1.5	*Các loại thẻ nội địa khác*		
1.2.2	***Thẻ quốc tế do TCTD trong nước phát hành (=1.2.2.1+ 1.2.2.2+1.2.2.3+1.2.2.4+1.2.2.5)***		
1.2.2.1	*Thẻ ghi nợ quốc tế*		
1.2.2.2	*Thẻ tín dụng quốc tế*		
1.2.2.3	*Thẻ trả trước quốc tế định danh*		
1.2.2.4	*Thẻ trả trước quốc tế vô danh*		
1.2.2.5	*Các loại thẻ quốc tế khác*		
1.3	- Lệnh chi, ủy nhiệm chi		
1.4	- Nhờ thu, ủy nhiệm thu		
1.5	- Phương tiện thanh toán khác		
2	**Giao dịch thanh toán phân theo Phương thức xử lý (=2.1+ +2.2)**		
2.1	- Lệnh dạng chứng từ điện tử		
2.2	- Lệnh dạng chứng từ giấy		
3	**Giao dịch thanh toán phân theo các kênh giao dịch thanh toán (=3.1+ .... +3.6)**		
3.1	- Giao dịch qua Internet Banking		
3.2	- Giao dịch qua Mobile Banking		
3.2.1	Trong đó: Giao dịch qua QR Code		
3.3	- Giao dịch qua ATM		
3.4	- Giao dịch qua POS/EFTPOS/EDC		
3.5	- Giao dịch tại quầy giao dịch của TCTD		
3.6	- Các kênh thanh toán khác		

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Công ty tài chính, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê tình hình thanh toán không dùng tiền mặt nội địa được tổ chức tín dụng báo cáo thực hiện, phân theo 03 tiêu chí: Phương tiện thanh toán (PTTT), phương thức xử lý, các kênh giao dịch thanh toán.

- Một giao dịch thanh toán trong phần thống kê này được hiểu là việc thực hiện nghĩa vụ trả tiền hoặc chuyển tiền giữa các tổ chức, cá nhân. Thống kê về "giao dịch thanh toán" không bao gồm các giao dịch gửi, rút tiền từ tài khoản bằng séc, thẻ hoặc giao dịch chuyển tiền mà người gửi và người nhận là một (một khách hàng có một hoặc nhiều tài khoản tại cùng một ngân hàng), đồng thời không bao gồm các khoản thanh toán giữa tổ chức tín dụng báo cáo và khách hàng (như các khoản cho vay, trả nợ tiền vay,...). Các khoản chuyển vốn của bản thân tổ chức tín dụng báo cáo cũng được thống kê vào các chỉ tiêu. Các Lệnh chuyển Có được coi như Lệnh chi, các Lệnh chuyển Nợ được coi như Nhờ thu. Tuy nhiên, các khoản chuyển vốn để quyết toán các giao dịch thanh toán liên chi nhánh hoặc liên ngân hàng của khách hàng phải được loại khỏi thống kê do đã được thống kê một lần ở phần giao dịch của khách hàng. Đối với các lệnh thanh toán theo gói hoặc theo lô, một giao dịch thanh toán riêng lẻ trong đó được tính là một giao dịch thanh toán.

- Thanh toán quốc tế là hoạt động thanh toán trong đó có ít nhất một bên liên quan là tổ chức hoặc cá nhân có tài khoản thanh toán ở ngoài lãnh thổ Việt Nam.

- Thanh toán nội địa được hiểu là hoạt động thanh toán bằng đồng nội tệ và ngoại tệ mà không phải là hoạt động thanh toán quốc tế như nêu ở trên.

- Thẻ nội địa được hiểu là các thẻ do tổ chức phát hành thẻ tại Việt Nam phát hành có sử dụng BIN do Ngân hàng Nhà nước cấp.

- Thẻ quốc tế được hiểu là thẻ có sử dụng BIN do tổ chức thẻ quốc tế cấp.

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Chỉ tiêu 1: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán nội địa không dùng tiền mặt phát sinh trong kỳ báo cáo theo các hình thức: Séc, Thẻ, Lệnh chi & Ủy nhiệm chi, Nhờ thu & Ủy nhiệm thu và PTTT khác dùng để thanh toán.

+ Các chỉ tiêu từ 1.1 đến 1.5: Thống kê các giao dịch thanh toán được thực hiện bằng các loại phương tiện thanh toán. Để tránh trùng lặp, mỗi giao dịch thanh toán chỉ được tổ chức tín dụng báo cáo thống kê 01 lần theo hướng dẫn cụ thể đối với từng phương tiện thanh toán.

+ Chỉ tiêu 1.1: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán nội địa phát sinh trong kỳ báo cáo được thực hiện bằng Séc. Thống kê áp dụng đối với tổ chức tín dụng báo cáo (hoặc chi nhánh của tổ chức tín dụng báo cáo) được thụ hưởng tiền hoặc giữ tài khoản của khách hàng được thụ hưởng tiền khi tờ Séc được nộp vào để thanh toán.

+ Chỉ tiêu 1.2: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán phát sinh trong kỳ báo cáo được thực hiện bằng Thẻ. Thống kê áp dụng đối với các Thẻ do tổ chức tín dụng trong nước phát hành thì được tổ chức tín dụng phát hành báo cáo. Các loại thẻ được yêu cầu báo cáo bao gồm: các thẻ do tổ chức tín dụng trong nước phát hành (thẻ ghi nợ nội địa, thẻ tín dụng nội địa, thẻ trả trước nội địa định danh, thẻ trả trước nội địa vô danh, các loại thẻ nội địa khác; thẻ ghi nợ quốc tế, thẻ tín dụng quốc tế, thẻ trả trước quốc tế định danh, thẻ trả trước quốc tế vô danh, các loại thẻ quốc tế khác).

+ Chỉ tiêu 1.3: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán nội địa phát sinh trong kỳ báo cáo được thực hiện bằng Lệnh chi, Ủy nhiệm chi. Thống kê áp dụng đối với tổ chức tín dụng báo cáo (hoặc chi nhánh của tổ chức tín dụng báo cáo) trả tiền hoặc giữ tài khoản của khách hàng trả tiền.

+ Chỉ tiêu 1.4: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán nội địa phát sinh trong kỳ báo cáo được thực hiện bằng Nhờ thu, Ủy nhiệm thu. Thống kê áp dụng đối với tổ chức tín dụng báo cáo (hoặc chi nhánh của tổ chức tín dụng báo cáo) được thụ hưởng tiền hoặc giữ tài khoản của khách hàng được thụ hưởng tiền.

+ Chỉ tiêu 1.5: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán nội địa phát sinh trong kỳ báo cáo được thực hiện bằng các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt khác (ngoài các phương tiện thanh toán đã được thống kê ở các chỉ tiêu nêu trên). Thống kê áp dụng đối với tổ chức tín dụng báo cáo (hoặc chi nhánh của tổ chức tín dụng báo cáo) trả tiền hoặc giữ tài khoản của khách hàng trả tiền. Phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt khác bao gồm: hối phiếu, lệnh phiếu, thư tín dụng, giấy chuyển tiền, giấy chuyển khoản,...

- Chỉ tiêu 2: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa phát sinh trong kỳ báo cáo được phân chia trên cơ sở lệnh thanh toán được lập dưới dạng chứng từ điện tử hay chứng từ giấy.

+ Chỉ tiêu 2.1: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán nội địa bằng lệnh thanh toán dạng chứng từ điện tử.

+ Chỉ tiêu 2.2: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán nội địa được thực hiện bằng lệnh thanh toán được lập dưới dạng chứng từ giấy (mặc dù sau đó lệnh thanh toán có thể được chuyển hóa thành điện tử và nhập vào hệ thống thanh toán nội bộ của tổ chức tín dụng báo cáo hoặc các hệ thống thanh toán mà tổ chức tín dụng báo cáo tham gia để thực hiện các giao dịch thanh toán). *Lưu ý*: Thống kê các giao dịch thanh toán còn lại ngoài các giao dịch đã được thống kê ở các chỉ tiêu 2.1.

- Chỉ tiêu 3: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa thực hiện qua các kênh cung ứng dịch vụ của tổ chức tín dụng báo cáo.

+ Chỉ tiêu 3.1: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa được khách hàng thực hiện qua Internet như là kênh cung ứng dịch vụ của tổ chức tín dụng báo cáo, bao gồm các giao dịch được thực hiện bằng việc truy cập Internet trên điện thoại di động. *Lưu ý*: Chỉ thống kê các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa (nạp tiền, chuyển khoản, thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ,...), không thống kê các giao dịch không phát sinh giá trị tiền tệ như: vấn tin, sao kê,...

+ Chỉ tiêu 3.2: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa được khách hàng thực hiện bằng các ứng dụng riêng trên điện thoại di động như là kênh cung ứng dịch vụ của tổ chức tín dụng báo cáo (SMS banking, Mobile banking), không bao gồm các giao dịch được thực hiện bằng việc truy cập Internet trên điện thoại di động.

+ Chỉ tiêu 3.2.1: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa được khách hàng thực hiện bằng các ứng dụng riêng trên điện thoại di động để thực hiện thanh toán qua QR Code (Mã phản hồi nhanh).

+ Chỉ tiêu 3.3: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa được khách hàng thực hiện qua ATM.

+ Chỉ tiêu 3.4: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa được khách hàng thực hiện qua POS/EFTPOS/EDC.

+ Chỉ tiêu 3.5: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa được khách hàng thực hiện tại quầy giao dịch của các tổ chức tín dụng.

+ Chỉ tiêu 3.6: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa được khách hàng thực hiện qua các kênh thanh toán khác với các kênh thanh toán nêu trên.

Lưu ý: Chỉ thống kê các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa (nạp tiền, chuyển khoản, thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ,...), không thống kê các giao dịch không phát sinh giá trị tiền tệ như: vấn tin, sao kê,...

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 054-TT**

BÁO CÁO GIAO DỊCH THANH TOÁN/CHUYỂN TIỀN QUỐC TẾ

(Tháng..... năm.....)

Đơn vị tính: Món/Nghìn USD

STT	Tên chỉ tiêu	Giao dịch đi/ Thanh toán nhập khẩu		Giao dịch đến/ Thanh toán xuất khẩu	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Phương thức Chuyển tiền** (1=1.1+1.2+1.3)				
1.1	Chuyển tiền bằng Điện				
1.2	Chuyển tiền bằng Thư				
1.3	Chuyển tiền khác				
2	**Phương thức Nhờ thu** (2=2.1+2.2)				
2.1	Nhờ thu trả chậm				
2.2	Nhờ thu trả ngay				
3	**Phương thức Thư tín dụng** (3=3.1+3.2)				
3.1	Thư tín dụng trả ngay				
3.2	Thư tín dụng trả chậm				
4	**Tổng cộng** (4=1.1+1.2+2+3)				

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Công ty tài chính, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán/chuyển tiền quốc tế phát sinh trong kỳ báo cáo của tổ chức tín dụng, bao gồm thanh toán qua các phương thức Chuyển tiền, phương thức Nhờ thu, phương thức Thư tín dụng.

- Thanh toán quốc tế là hoạt động thanh toán trong đó có ít nhất một bên liên quan là tổ chức hoặc cá nhân có tài khoản thanh toán ở ngoài lãnh thổ Việt Nam.

- Chỉ tiêu 1 "Phương thức Chuyển tiền (Remittance)": Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán/chuyển tiền quốc tế đi và đến bằng phương thức Chuyển tiền phát sinh trong kỳ báo cáo, bao gồm:

+ Chỉ tiêu 1.1: Thống kê các giao dịch thanh toán quốc tế nhập khẩu và xuất khẩu bằng phương thức Chuyển tiền bằng Điện.

+ Chỉ tiêu 1.2: Thống kê các giao dịch thanh toán quốc tế nhập khẩu và xuất khẩu bằng phương thức Chuyển tiền bằng Thư.

+ Chỉ tiêu 1.3: Thống kê các giao dịch chuyển tiền quốc tế khác, bao gồm các giao dịch vốn, ngoại hối... hoặc giao dịch qua các kênh như Money Gram, Western Union...

- Chỉ tiêu 2 "Phương thức Nhờ thu (Collection)": Thống kê số lượng giao dịch và giá trị thanh toán quốc tế nhập khẩu và thanh toán quốc tế xuất khẩu bằng phương thức Nhờ thu (Collection), bao gồm:

+ Chỉ tiêu 2.1: Nhờ thu trả chậm (Documents against Acceptance - D/A).

+ Chỉ tiêu 2.2: Nhờ thu trả ngay (Documents against Payment - D/P).

- Chỉ tiêu 3 "Phương thức Thư tín dụng (Letter of Credit – L/C)": Thống kê số lượng giao dịch và giá trị thanh toán quốc tế nhập khẩu và xuất khẩu bằng phương thức L/C phát sinh trong kỳ báo, phân theo thời hạn thanh toán của L/C, bao gồm:

+ Chỉ tiêu 3.1: Thư tín dụng trả ngay (L/C at Sight).

+ Chỉ tiêu 3.2: Thư tín dụng trả chậm (Deferred L/C).

- Thống kê theo loại tiền USD và các loại tiền tệ quy đổi ra USD theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 055-TT**

BÁO CÁO GIAO DỊCH THẺ THEO THIẾT BỊ VÀ GIAO DỊCH RÚT TIỀN MẶT THEO PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN

(Tháng..... năm.....)

Đơn vị tính: Món/Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Rút tiền mặt		Thanh toán (*)		Giao dịch khác (**)	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
Giao dịch thẻ theo thiết bị ATM, POS/EFTPOS/EDC của TCTD báo cáo							
1	**Giao dịch tại ATM (=1.1+1.2)**						
1.1	Thẻ do các TCTD trong nước phát hành (=1.1.1+1.1.2)						
1.1.1	Thẻ nội địa (=1.1.1.1+1.1.1.2+1.1.1.3+1.1.1.4)						
1.1.1.1	*Thẻ ghi nợ*						
1.1.1.2	*Thẻ tín dụng*						
1.1.1.3	*Thẻ trả trước*						
	Trong đó: Thẻ định danh						
1.1.1.4	*Thẻ khác*						
1.1.2	Thẻ quốc tế (=1.1.2.1+1.1.2.2+1.1.2.3+1.1.2.4)						
1.1.2.1	*Thẻ ghi nợ*						
1.1.2.2	*Thẻ tín dụng*						
1.1.2.3	*Thẻ trả trước*						
	Trong đó: Thẻ định danh						
1.1.2.4	*Thẻ khác*						
1.2	Thẻ quốc tế do ngân hàng ở nước ngoài phát hành						
2	**Giao dịch tại POS/EFTPOS/EDC (=2.1+2.2)**						
2.1	Thẻ do các TCTD trong nước phát hành (=2.1.1+2.1.2)						
2.1.1	Thẻ nội địa (=2.1.1.1+2.1.1.2+ 2.1.1.3+2.1.1.4)						
2.1.1.1	*Thẻ ghi nợ*						
2.1.1.2	*Thẻ tín dụng*						
2.1.1.3	*Thẻ trả trước*						
	Trong đó: Thẻ định danh						

2.1.1.4	*Thẻ khác*						
2.1.2	Thẻ quốc tế (=2.1.2.1+2.1.2.2+2.1.2.3+2.1.2.4)						
2.1.2.1	*Thẻ ghi nợ*						
2.1.2.2	*Thẻ tín dụng*						
2.1.2.3	*Thẻ trả trước*						
	Trong đó: Thẻ định danh						
2.1.2.4	*Thẻ khác*						
2.2	Thẻ quốc tế do ngân hàng ở nước ngoài phát hành						
3	**Tổng số (=1+2)**						
Giao dịch rút tiền mặt theo phương tiện thanh toán							
4	**Séc**						
5	**Thẻ**						
6	**Các phương tiện khác**						
7	**Tổng số (=4+5+6)**						

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê số lượng và giá trị giao dịch tài chính (giao dịch rút tiền mặt, các giao dịch chuyển khoản, thanh toán hàng hóa, dịch vụ và các giao dịch khác) được thực hiện bằng thẻ trên các thiết bị ATM, POS/EFTPOS/EDC của tổ chức tín dụng báo cáo; số lượng và giá trị giao dịch rút tiền mặt từ các tài khoản của khách hàng mở tại các tổ chức tín dụng được phép cung ứng dịch vụ thanh toán phát sinh trong kỳ báo cáo theo từng loại phương tiện thanh toán (PTTT).

- Đối với các giao dịch thẻ do TCTD trong nước phát hành thực hiện thống kê chi tiết phân theo các loại thẻ (thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng, thẻ trả trước). Đối với các giao dịch của thẻ do TCTD trong nước phát hành thực hiện giao dịch qua thiết bị ATM và POS của tổ chức tín dụng báo cáo, nếu không có thông tin của TCTD phát hành để phân loại thẻ thì TCTD báo cáo thống kê số liệu này vào chỉ tiêu "Thẻ khác" tương ứng với phạm vi giao dịch của thẻ đó.

- Thẻ nội địa được hiểu là các thẻ do tổ chức phát hành thẻ tại Việt Nam phát hành có sử dụng BIN do Ngân hàng Nhà nước cấp.

- Thẻ quốc tế được hiểu là thẻ có sử dụng BIN do tổ chức thẻ quốc tế cấp.

- Chỉ tiêu 1: Thống kê tổng số lượng (món) và tổng giá trị các giao dịch qua ATM của tổ chức tín dụng báo cáo. Trong đó:

+ Chỉ tiêu 1.1: Thống kê các giao dịch được thực hiện bằng thẻ do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành.

+ Chỉ tiêu 1.2: Thống kê các giao dịch được thực hiện bằng thẻ quốc tế do ngân hàng ở nước ngoài phát hành.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê tổng số lượng (món) và tổng giá trị các giao dịch qua POS/EFTPOS/EDC của tổ chức tín dụng báo cáo. Trong đó:

+ Chỉ tiêu 2.1: Thống kê các giao dịch được thực hiện bằng thẻ do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành

+ Chỉ tiêu 2.2: Thống kê các giao dịch được thực hiện bằng thẻ quốc tế do ngân hàng ở nước ngoài phát hành.

- Chỉ tiêu 4: Thống kê tổng số lượng (món) và tổng giá trị các giao dịch rút tiền mặt bằng Séc từ các tài khoản của khách hàng mở tại tổ chức tín dụng báo cáo phát sinh trong kỳ báo cáo. Thống kê áp dụng đối với tổ chức tín dụng báo cáo (hoặc chi nhánh của tổ chức tín dụng báo cáo) nơi tờ Séc được nộp vào để thực hiện giao dịch rút tiền mặt.

- Chỉ tiêu 5: Thống kê tổng số lượng (món) và tổng giá trị các giao dịch rút tiền mặt bằng thẻ (thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng, thẻ trả trước, thẻ khác) phát sinh trong kỳ báo cáo. Thống kê áp dụng đối với thẻ do tổ chức tín dụng báo cáo phát hành.

- Chỉ tiêu 6: Thống kê tổng số lượng (món) và tổng giá trị các giao dịch rút tiền mặt bằng các PTTT khác (ngoài Séc, thẻ đã được thống kê ở chỉ tiêu 4 và 5) từ các tài khoản thanh toán của khách hàng mở tại tổ chức tín dụng báo cáo phát sinh trong kỳ báo cáo. Thống kê áp dụng đối với tổ chức tín dụng báo cáo (hoặc chi nhánh của tổ chức tín dụng báo cáo) trả tiền hoặc giữ tài khoản của khách hàng trả tiền. PTTT khác bao gồm: hối phiếu, lệnh phiếu, thư tín dụng, giấy rút tiền mặt, ...

Ghi chú:

- (*) Thống kê các giao dịch chuyển khoản (để thanh toán, chuyển tiền giữa các khách hàng khác nhau) và các giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ.

- (**) Thống kê các giao dịch tài chính khác mà không phải là các giao dịch rút tiền, chuyển khoản, thanh toán hàng hóa, dịch vụ đã thống kê tại các cột (1), (2), (3) và (4).

- Không thống kê các giao dịch không phát sinh giá trị tiền tệ như: Vấn tin, sao kê...

- Không thống kê các mục (*) và (**) đối với các chỉ tiêu 4, 5, 6 và 7.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 059-TT**

BÁO CÁO THẺ ĐANG LƯU HÀNH

(Tháng..... năm.....)

Đơn vị tính: Món/Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Số lượng thẻ đang lưu hành	Số lượng thẻ phát hành trong kỳ báo cáo	Số lượng thẻ hoạt động đang lưu hành	Số lượng thẻ có giao dịch trong kỳ báo cáo	"Giao dịch thẻ" lưu hành phát sinh trong kỳ báo cáo		"Giao dịch thẻ" ở nước ngoài	
						Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
1	Thẻ ghi nợ nội địa								
2	Thẻ tín dụng nội địa								
	Trong đó (*): Thẻ tín dụng nội địa phát hành cho các cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 126 Luật Các tổ chức tín dụng								
3	Thẻ trả trước nội địa = (3.1) + (3.2)								
3.1	*Thẻ trả trước nội địa định danh*								
3.2	*Thẻ trả trước nội địa vô danh*								
4	Các loại thẻ nội địa khác								
5	Thẻ ghi nợ quốc tế								
6	Thẻ tín dụng quốc tế								
	Trong đó (*): Thẻ tín dụng nội địa phát hành cho các cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 126 Luật Các tổ chức tín dụng								
7	Thẻ trả trước quốc tế = (7.1) + (7.2)								
7.1	*Thẻ trả trước quốc tế định danh*								
7.2	*Thẻ trả trước quốc tế vô danh*								
8	Các loại thẻ quốc tế khác								
	Tổng cộng								

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê số lượng thẻ, số lượng giao dịch và giá trị giao dịch của thẻ do tổ chức tín dụng báo cáo phát hành và đang lưu hành tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo, theo loại thẻ bao gồm thẻ ghi nợ nội địa, thẻ tín dụng nội địa, thẻ trả trước nội địa, thẻ nội địa khác (ngoài thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng và thẻ trả trước nội địa), thẻ ghi nợ quốc tế, thẻ tín dụng quốc tế, thẻ trả trước quốc tế và thẻ quốc tế khác (ngoài thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng và thẻ trả trước quốc tế).

- "Giao dịch thẻ" ở đây được hiểu là việc sử dụng thẻ để gửi, nạp, rút tiền mặt, chuyển tiền, thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ, thanh toán hóa đơn hoặc sử dụng các dịch vụ tài chính khác do tổ chức phát hành thẻ, tổ chức thanh toán thẻ cung ứng; không bao gồm các giao dịch thu phí của tổ chức tín dụng phát hành thẻ, các giao dịch không phát sinh giá trị tiền tệ như: vấn tin, sao kê,.....

- Thẻ nội địa được hiểu là các thẻ do tổ chức phát hành thẻ tại Việt Nam phát hành có sử dụng BIN do Ngân hàng Nhà nước cấp.

- Thẻ quốc tế được hiểu là thẻ có sử dụng BIN do tổ chức thẻ quốc tế cấp.

- Cột (1): Thống kê tổng số lượng thẻ đã được tổ chức tín dụng báo cáo phát hành và đang lưu hành tính đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo, phân theo các loại thẻ: thẻ ghi nợ nội địa, thẻ tín dụng nội địa, thẻ trả trước nội địa, thẻ nội địa khác (thẻ không phân loại được vào thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng, thẻ trả trước), thẻ ghi nợ quốc tế, thẻ tín dụng quốc tế, thẻ trả trước quốc tế, thẻ quốc tế khác (thẻ không phân loại được vào thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng, thẻ trả trước). Số lượng các thẻ đang lưu hành (hay các thẻ còn có thể sử dụng được) không bao gồm các thẻ do tổ chức tín dụng báo cáo phát hành nhưng chưa được kích hoạt, thẻ đã hết hạn sử dụng, các thẻ đã bị đóng/hủy bỏ theo yêu cầu của chủ thẻ hoặc do tổ chức tín dụng báo cáo tự đóng/hủy bỏ.

- Cột (2): Số lượng thẻ đã được tổ chức tín dụng phát hành cho khách hàng trong kỳ báo cáo, tại thời điểm cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (3): Số lượng thẻ hoạt động đang lưu hành và có phát sinh ít nhất một giao dịch trong vòng 12 tháng tính đến ngày báo cáo (không bao gồm các giao dịch thu phí của tổ chức tín dụng phát hành thẻ, các giao dịch không phát sinh giá trị tiền tệ như: vấn tin, sao kê,...).

- Cột (4): Số lượng thẻ lưu hành mà có thực hiện "giao dịch thẻ" trong kỳ báo cáo, tại thời điểm cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (5) và cột (6): Số lượng và giá trị các "giao dịch thẻ" được thực hiện bằng thẻ do tổ chức tín dụng phát hành phát sinh trong kỳ báo cáo phân theo thẻ ghi nợ nội địa, thẻ tín dụng nội địa, thẻ trả trước nội địa, thẻ nội địa khác (thẻ không phân loại được vào thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng, thẻ trả trước), thẻ ghi nợ quốc tế, thẻ tín dụng quốc tế, thẻ trả trước quốc tế, thẻ quốc tế khác (thẻ không phân loại được vào thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng, thẻ trả trước).

- Cột (7) và cột (8): Số lượng và giá trị các giao dịch được thực hiện ở nước ngoài bằng các loại thẻ quốc tế phát sinh trong kỳ báo cáo (thẻ ghi nợ quốc tế, thẻ tín dụng quốc tế, thẻ trả trước quốc tế và các loại thẻ quốc tế khác) do tổ chức tín dụng phát hành.

Lưu ý:

- (*): Thống kê số liệu thẻ tín dụng phát hành cho các cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 126 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017), bao gồm: (i) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) và các chức danh tương đương của chính tổ chức tín dụng báo cáo; (i) Cha, mẹ, vợ, chồng, con của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) và các chức danh tương đương của chính tổ chức tín dụng báo cáo.

- Chỉ thống kê các giao dịch tài chính (rút tiền, chuyển khoản, thanh toán,...), không thống kê các giao dịch không phát sinh giá trị tiền tệ như: vấn tin, sao kê,....

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 060-TT**

BÁO CÁO THẺ BỊ GIẢ MẠO
(Tháng..... năm.....)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Số lượng thẻ	Số lượng giao dịch	Giá trị giao dịch
		(1)	*(2)*	*(3)*
1	**Thẻ nội địa = (1.1) + ... + (1.4)**			
1.1	- Thẻ tín dụng			
1.2	- Thẻ ghi nợ			
1.3	- Thẻ trả trước = (1.3.1) + (1.3.2)			
1.3.1	*Thẻ trả trước nội địa định danh*			
1.3.2	*Thẻ trả trước nội địa vô danh*			
1.4	- Thẻ khác			
2	**Thẻ quốc tế = (2.1) + ... + (2.4)**			
2.1	- Thẻ tín dụng			
2.2	- Thẻ ghi nợ			
2.3	- Thẻ trả trước = (1.3.1) + (1.3.2)			
2.3.1	*Thẻ trả trước quốc tế định danh*			
2.3.2	*Thẻ trả trước quốc tế vô danh*			
2.4	- Thẻ khác			

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê số lượng thẻ nội địa/thẻ quốc tế do tổ chức tín dụng phát hành bị giả mạo đã phát hiện trong kỳ báo cáo; số lượng giao dịch và giá trị các giao dịch được thực hiện trong kỳ báo cáo bằng thẻ giả thẻ nội địa/thẻ quốc tế của tổ chức tín dụng phát hành.

- Thẻ nội địa được hiểu là các thẻ do tổ chức phát hành thẻ tại Việt Nam phát hành có sử dụng BIN do Ngân hàng Nhà nước cấp.

- Thẻ quốc tế được hiểu là thẻ có sử dụng BIN do tổ chức thẻ quốc tế cấp.

- Cột (1): Số lượng thẻ nội địa/thẻ quốc tế do tổ chức tín dụng phát hành bị làm giả đã phát hiện trong kỳ báo cáo.

- Cột (2): Số lượng giao dịch được thực hiện trong kỳ báo cáo bằng thẻ giả thẻ nội địa/thẻ quốc tế của tổ chức tín dụng phát hành.

- Cột (3): Tổng giá trị các giao dịch được thực hiện trong kỳ báo cáo bằng thẻ giả thẻ nội địa/thẻ quốc tế của tổ chức tín dụng phát hành.

Ghi chú: Chỉ thống kê đối với các giao dịch thẻ được hiểu với nghĩa như được giải thích ở Biểu số 059-TT.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 063-TT**

BÁO CÁO THÔNG TIN VỀ ATM NGỪNG (HOẶC DỰ KIẾN NGỪNG) HOẠT ĐỘNG QUÁ 24H

(Ngày..... tháng..... năm.....)

STT	Tên đơn vị trực tiếp quản lý ATM	Mã đơn vị trực tiếp quản lý ATM	Tên/ Số hiệu ATM	Loại máy	Số Series	Địa chỉ ATM				Điện thoại liên hệ	Ngày lắp đặt	Thời điểm ngừng hoạt động	Thời điểm dự kiến hoạt động lại	Nguyên nhân	Phương án xử lý	Thời gian (số giờ) xử lý dự kiến	Ghi chú
						Địa điểm	Quận, huyện	Tỉnh, thành phố	Mã tỉnh, thành phố								
	(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
1																	
...																	
n																	

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng có ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Trong ngày làm việc tiếp theo kể từ khi ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h và ATM được khắc phục tình trạng ngừng hoạt động quá 24h.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê danh sách ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h và ATM được khắc phục tình trạng ngừng hoạt động quá 24h phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột (1): Tên đơn vị trực tiếp quản lý ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h.

- Cột (2): Mã đơn vị trực tiếp quản lý ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h theo hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động nghiệp vụ ngân hàng do NHNN cấp.

- Cột (3): Tên/số hiệu ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột (4): Loại máy của ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h.

- Cột (5): Số series của ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h.

- Từ cột (6) đến cột (9): Địa chỉ đặt máy ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h. Trong đó, cột (9) là mã tỉnh/thành phố nơi đặt máy ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h. Mã tỉnh/thành phố được quy định tại Bảng 8 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (10): Điện thoại liên hệ với đơn vị quản lý ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h.

- Cột (11): Ngày lắp đặt của ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h.

- Cột (12): Thời điểm ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h.

- Cột (13): Thời điểm dự kiến hoạt động lại của ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h.

- Cột (14): Nguyên nhân ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h.

- Cột (15): Phương án xử lý ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h.

- Cột (16): Khoảng thời gian (số giờ) xử lý dự kiến.

- Cột (17): Trường hợp ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h đã được khắc phục, hoạt động trở lại nhưng thời điểm ATM thực tế hoạt động lại khác với thời điểm dự kiến hoạt động lại (tại cột 13), TCTD báo cáo ghi như sau: "Đã hoạt động trở lại ngày... tháng.... năm.....".

Ghi chú:

Các tổ chức tín dụng không phải báo cáo NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 Thông tư số 36/2012/TT-NHNN ngày 28/12/2012 Quy định về trang bị, quản lý, vận hành và đảm bảo an toàn hoạt động của máy giao dịch tự động (sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 20/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016).

(Xem tiếp Công báo số 541 + 542)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng